

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc giao thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm
về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính đối với
các cơ quan nhà nước cấp tỉnh Thanh Hóa năm 2022**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 về việc quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước; số 130/2005/NĐ-CP ngày 17/10/2005 về việc quy định chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính đối với các cơ quan nhà nước; số 117/2013/NĐ-CP ngày 07/10/2013 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 130/2005/NĐ-CP ngày 17/10/2005 của Chính phủ.

Căn cứ Thông tư liên tịch số 71/2014/TTLT-BTC-BNV ngày 30/5/2014 của liên Bộ: Tài chính- Nội vụ về việc quy định chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính đối với các cơ quan nhà nước; Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Nghị định 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị quyết số 177/2021/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hoá về việc quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022 và ổn định đến năm 2025 tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Quyết định số 5255/QĐ-UBND ngày 20/12/2021 của UBND tỉnh về việc giao dự toán thu NSNN trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ dự toán chi ngân sách địa phương năm 2022; Quyết định 5438/QĐ-UBND ngày 28/12/2021 của UBND tỉnh về giao biên chế công chức, biên chế sự nghiệp của các sở, cơ quan, đơn vị trực thuộc UBND tỉnh, UBND các huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh năm 2022.

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 8391/STC-HCSN ngày 31/12/2021 về việc thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính đối với các cơ quan nhà nước cấp tỉnh Thanh Hóa năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt giao thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính đối với các cơ quan nhà nước cấp tỉnh Thanh Hóa năm 2022 để các ngành và các đơn vị có liên quan thực hiện, với các nội dung chính như sau:

1. Số lượng các cơ quan nhà nước cấp tỉnh giao tự chủ: 40 đơn vị (*bốn mươi đơn vị*)

Bao gồm:

- a) Văn phòng Đoàn ĐBQH và Hội đồng nhân dân tỉnh.
- b) Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh.
- c) Các sở, ban, ngành thuộc UBND tỉnh; các chi cục, đơn vị quản lý nhà nước trực thuộc sở, ban, ngành cấp tỉnh.

(Có phụ lục chi tiết kèm theo)

2. Biên chế giao thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm:

a) Kinh phí chi thường xuyên tại Quyết định số 5255/QĐ-UBND ngày 20/12/2021 của UBND tỉnh được xác định theo biên chế được phê duyệt tại Quyết định 5645/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 của UBND tỉnh về giao biên chế công chức, biên chế sự nghiệp của các sở, cơ quan, đơn vị trực thuộc UBND tỉnh, UBND các huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh năm 2021.

b) Căn cứ Quyết định số 5438/QĐ-UBND ngày 28/12/2021 của UBND tỉnh về việc giao biên chế công chức, số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập năm 2022 của các sở, cơ quan, đơn vị trực thuộc UBND tỉnh, UBND các huyện, thị xã, thành phố. Yêu cầu các đơn vị có sự thay đổi về biên chế, phần chênh lệch kinh phí giảm các đơn vị chủ động dành nguồn để thực hiện cải cách tiền lương theo đúng quy định.

3. Tự chủ về kinh phí quản lý hành chính:

Bao gồm:

- a) Nguồn kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm.
- b) Nguồn kinh phí ngân sách cấp không thực hiện chế độ tự chủ.

(Có phụ lục chi tiết kèm theo)

4. Cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế:

a) Thực hiện theo quy định tại Khoản 2, 3, 4 Điều 4 Nghị định số 130/2005/NĐ-CP ngày 17/10/2005; Khoản 3 Điều 1 Nghị định số 117/2013/NĐ-CP ngày 07/10/2013; Khoản 2 Điều 6 Nghị định 130/2005/NĐ-CP ngày 17/10/2005 của Chính phủ.

b) Giao cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính đối với các cơ quan hành chính nhà nước áp dụng cho năm 2022.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Căn cứ nội dung phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này, Sở Tài chính có trách nhiệm thông báo cụ thể cho các đơn vị và hướng dẫn việc thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính đối với các cơ quan nhà nước; kiểm tra tình hình thực hiện của các đơn vị, định kỳ đánh giá, tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh theo quy định.

2. Thủ trưởng các cơ quan nhà nước căn cứ các quy định hiện hành và hướng dẫn của Sở Tài chính, có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện; chịu trách nhiệm sử dụng kinh phí đúng mục đích, tiết kiệm và hiệu quả; tổ chức hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao, xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ; thực hiện công khai dân chủ trong cơ quan theo đúng quy định của nhà nước.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2022.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở: Tài chính, Nội vụ; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Thủ trưởng các ngành, các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Công báo tỉnh Thanh Hóa;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh Thanh Hóa;
- Lưu: VT, KTTC (TĐN781).

CHỦ TỊCH



Đỗ Minh Tuấn

PHỤ LỤC

Giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính đối với các cơ quan nhà nước cấp tỉnh Thanh Hóa năm 2022

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / / của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Biên chế được giao	Dự toán 2022					
			Số thu được để lại	Tổng số	Dự toán chi			
					Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	Trong đó		KP thực hiện chế độ không tự chủ theo QĐ 5255/QĐ-UBND ngày 20/12/2021
						Tổng số	QĐ 5255/QĐ-UBND ngày 20/12/2021	Chi từ nguồn thu được để lại
1	2	3	4	5=6+9	6=7+8	7	8	9
	TỔNG CỘNG:	1 979	15 123	810 576	423 029	407 906	15 123	387 547
1	<u>Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh</u>	<u>36</u>	-	<u>27 527</u>	<u>23 625</u>	<u>23 625</u>	-	<u>3 902</u>
a	Chế độ			6 565	6 565	6 565		
-	Biên chế			5 644	5 644	5 644		
-	Hợp đồng các công việc thừa hành			921	921	921		
b	Nghịệp vụ theo định mức			1 221	1 221	1 221		
-	Biên chế			1 085	1 085	1 085		
-	Hợp đồng thừa hành			136	136	136		
c	Chi nhiệm vụ đặc thù			19 741	15 839	15 839		3 902
-	Chi Lãnh đạo, chỉ đạo của Thường trực HĐND			5 949	5 949	5 949		
-	Các phiên họp Thường trực HĐND			291	291	291		
-	Giám sát của Thường trực và 4 Ban; Tập huấn trao đổi KN thường trực, các Ban HĐND tỉnh huyện. Bao gồm cả quà tặng cho các đối tượng chính sách và mua bảo cho đại biểu theo NQ 83/2019/NQ-HĐND ngày 10/7/2019.			4 027	4 027	4 027		
-	Bản tin HĐND + Duy trì trang WEB			486	486	486		
-	Tham gia ý kiến vào các dự luật, thẩm tra dự thảo NQ HĐND, thẩm tra văn bản giữa 2 kỳ họp			1 153	1 153	1 153		
-	HĐ tiếp xúc cử tri của tổ Đại biểu HĐND			865	865	865		
-	Họp HĐND tỉnh 2 kỳ + 4 kỳ đột xuất			2 623	2 623	2 623		
-	KP hội nghị giao ban Thường trực HĐND tỉnh với các tỉnh Bắc Miền Trung, tỉnh Hòa phần			1 091				1 091
-	KP ứng dụng CNTT trong hoạt động của cơ quan nhà nước theo KH số 272/KH-UBND ngày 21/12/2020			72				72
-	Kinh phí tiếp công dân của Đại biểu HĐND			145	145	145		
-	Chính sách cán bộ theo QĐ 1871, thăm hỏi trợ cấp ốm đau			300	300	300		
-	Thuê dịch vụ phần mềm VNPT- eCabinet (hợp không giấy)			239				239
-	KP đảm bảo hoạt động của Đoàn Đại biểu QH			2 500				2 500
2	<u>VP UBND tỉnh Thanh Hóa</u>	<u>104</u>	-	<u>41 239</u>	<u>38 807</u>	<u>38 807</u>	-	<u>2 432</u>
a	Chế độ			14 026	14 026	14 026		
-	Biên chế			12 582	12 582	12 582		

STT	Đơn vị	Biên chế được giao	Dự toán 2022					
			Số thu được để lại	Dự toán chi				
				Tổng số	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ			KP thực hiện chế độ không tự chủ theo QĐ 5255/QĐ -UBND ngày 20/12/20 21
					Tổng số	Trong đó		
					QĐ 5255/QĐ- UBND ngày 20/12/2021	Chi từ nguồn thu được để lại		
-	Hợp đồng các công việc thừa hành			1 444	1 444	1 444		
b	Nghịệp vụ theo định mức			3 266	3 266	3 266		
-	Biên chế			3 070	3 070	3 070		
-	Hợp đồng thừa hành			196	196	196		
c	Chi nhiệm vụ đặc thù			22 007	21 265	21 265		742
-	Chi Lãnh đạo, chỉ đạo của UBND			15 000	15 000	15 000		
-	Phát hành công báo tỉnh			1 448	1 448	1 448		
-	KP hoạt động công thông tin điện tử tỉnh, cước phí đường truyền			1 400	1 400	1 400		
-	Hoạt động cung cấp thông tin đối ngoại + Hỗ trợ công tác văn thư lưu trữ			1 987	1 987	1 987		
-	KP bồi dưỡng tiếp dân và hoạt động hội đồng tư vấn pháp luật của tỉnh			699	699	699		
-	Trang phục tiếp công dân			314				314
-	KP ứng dụng CNTT trong hoạt động của cơ quan nhà nước theo KH số 272/KH-UBND ngày 21/12/2020 và thuê bao đường truyền			428				428
-	Kiểm soát thủ tục hành chính			731	731	731		
d	Chi thực hiện đề án, dự án, kế hoạch được giao			1 940	250	250		1 690
-	Chính sách cán bộ theo QĐ 1871			250	250	250		
-	Bảo dưỡng, sửa chữa tài sản theo TT 65/2021/TT-BTC, 29/7/2021			490				490
-	Mua quà tặng của tỉnh			1 200				1 200
3	Sở Kế hoạch & Đầu tư	70	282	13 964	12 787	12 505	282	1 177
a	Chế độ			7 548	7 548	7 548		
-	Công chức			7 254	7 254	7 254		
-	Hợp đồng các công việc thừa hành			294	294	294		
b	Nghịệp vụ theo định mức			2 020	2 020	2 020		
-	Công chức			1 976	1 976	1 976		
-	Hợp đồng các công việc thừa hành			44	44	44		
c	Chi nhiệm vụ đặc thù			3 187	2 937	2 937		250
-	Trang phục thanh tra			17	17	17		
-	KP viết bài trên Báo đầu tư về XTMT			110				110
-	Xúc tiến đầu tư, kêu gọi vốn đầu tư			550	550	550		
-	XD kế hoạch phát triển KTXH hằng năm; XD kế hoạch hành động và tổ chức triển khai thực hiện khâu đột phá về phát triển hạ tầng, đẩy mạnh cải cách hành chính, tạo môi trường đầu tư thông thoáng 2020-2025; Triển khai thực hiện các chương trình, kế hoạch, đề án thực hiện NQ 58-NQ/TW ngày 5/8/2020 của BCT về XD và PT tỉnh TH đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045			700	700	700		
-	KP ban chỉ đạo phát triển doanh nghiệp tỉnh theo QĐ 640/QĐ-UBND, 24/02/2022			120	120	120		

STT	Đơn vị	Biên chế được giao	Dự toán 2022					
			Số thu được để lại	Dự toán chi				
				Tổng số	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ			KP thực hiện chế độ không tự chủ theo QĐ 5255/QĐ-UBND ngày 20/12/2021
					Tổng số	Trong đó		
					QĐ 5255/QĐ-UBND ngày 20/12/2021	Chi từ nguồn thu được để lại		
-	KP ứng dụng CNTT trong hoạt động của cơ quan nhà nước theo KH số 272/KH-UBND ngày 21/12/2020			140				140
-	Xây dựng dự toán đầu tư XD CB hàng năm; Kiểm tra trình duyệt chủ trương đầu tư; Kiểm tra công tác đấu thầu, luật đầu tư công, giám sát đầu tư và thực hiện chế độ chính sách mới; Hướng dẫn, xây dựng, đôn đốc các chủ đầu tư tập trung đẩy nhanh tiến độ thực hiện và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đầu tư công gđ 2021-2025			800	800	800		
-	Chuyển đổi dữ liệu thông tin đăng ký doanh nghiệp theo CV 5034/BKHĐT-ĐKKD ngày 5/8/2020; Thực hiện dịch vụ công trực tuyến mức độ 3,4 trong đăng ký doanh nghiệp;			750	750	750		
d	Chi thực hiện đề án, dự án, kế hoạch được giao			927				927
-	Chỉnh lý tài liệu lưu trữ theo Văn bản 17798/UBND-KTTC, 10/11/2021			927				927
e	Nguồn thu được để lại		282	282	282		282	
4	Sở Tài chính	93	-	22 958	20 492	20 492	-	2 466
a	Chế độ			11 218	11 218	11 218		
-	Công chức			10 942	10 942	10 942		
-	Hợp đồng các công việc thừa hành			276	276	276		
b	Nghiep vụ theo định mức			2 610	2 610	2 610		
-	Công chức			2 566	2 566	2 566		
-	Hợp đồng các công việc thừa hành			44	44	44		
c	Chi nhiệm vụ đặc thù			6 500	6 014	6 014		486
-	Trang phục thanh tra			74	74	74		
-	XD Dự toán ngân sách địa phương, báo cáo tài chính hàng năm, kế hoạch 3 năm; triển khai thực hiện định mức phân bổ chi thường xuyên, phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi giai đoạn 2022-2025			660	660	660		
-	Tổng hợp thẩm tra Quyết toán, kiểm tra, thanh tra,...			700	700	700		
-	Tổng hợp, triển khai chính sách an sinh xã hội			350	350	350		
-	Rà soát phí, lệ phí, giá dịch vụ			430	430	430		
-	Khảo sát theo dõi diễn biến giá thị trường; Mua báo Thời báo Tài chính Việt Nam			450	450	450		
-	KP ứng dụng CNTT trong hoạt động của cơ quan nhà nước theo KH số 272/KH-UBND ngày 21/12/2020			186				186
-	Triển khai thực hiện Chương trình hành động của CP và cơ chế, chính sách đặc thù cho tỉnh thực hiện NQ 58-NQ/TW			700	700	700		
-	Duy trì vận hành cập nhật dữ liệu phần mềm, quản lý tabmis; Triển khai phần mềm Nhật ký thanh tra Sở Tài chính; Duy trì vận hành cập nhật dữ liệu quản lý tài chính đất đai và quản lý tài sản công			1 180	1 180	1 180		

STT	Đơn vị	Biên chế được giao	Dự toán 2022					
			Số thu được để lại	Dự toán chi				
				Tổng số	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ			KP thực hiện chế độ không tự chủ theo QĐ 5255/QĐ-UBND ngày 20/12/2021
					Tổng số	Trong đó		
					QĐ 5255/QĐ-UBND ngày 20/12/2021	Chi từ nguồn thu được để lại		
-	BCĐ thu NSNN; BCĐ thực hiện sắp xếp lại, xử lý nhà, đất của các cơ quan, tổ chức, đơn vị, DN theo KH 69/KH-UBND ngày 25/3/2019; Hội đồng định giá thường xuyên trong tổ tụng hình sự theo QĐ 2901/QĐ-UBND ngày 23/7/2020; Hoạt động của hội đồng thẩm định giá đất			1 020	1 020	1 020		
-	Chi hoạt động thanh tra, kiểm tra lĩnh vực tài chính ngân sách			450	450	450		
-	Chi đảm bảo an toàn, an ninh thông tin, an ninh mạng cho Ngành tài chính theo QĐ 1017/QĐ-TTg, 14/8/2018 của TT Chính phủ			300				300
d	Chi thực hiện đề án, dự án, kế hoạch được giao			2 630	650	650		1 980
-	Triển khai, tập huấn các cơ chế chính sách tài chính			500				500
-	Chi phí mua sắm tài sản tập trung cấp tỉnh			300				300
-	Mua phần mềm diệt vi rút toàn ngành theo CV số 639/THTK-ANTT, 11/07/2016; Trả phí, nâng cấp kênh truyền tabmis toàn ngành theo CV 715/THTK-CNTT ngày 8/8/2018;			491				491
-	Hỗ trợ kinh phí sửa chữa xe ô tô			194				194
-	Sửa chữa, bảo trì trụ sở theo Thông tư 65/2021/TT-BTC			495				495
-	XD phương án tự chủ tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập giai đoạn 2022-2025 theo NĐ 60/2021/NĐ-CP			300	300	300		
-	KP quản lý nợ chính quyền địa phương theo quy định của Luật quản lý nợ công			200	200	200		
-	Rà soát, sắp xếp chuyển đổi DNNN, các công ty lâm nghiệp và thoái vốn nhà nước tại DN			150	150	150		
5	Thanh tra tỉnh	45	-	12 775	11 150	11 150	-	1 625
a	Chế độ			6 502	6 502	6 502		
-	Công chức			6 244	6 244	6 244		
-	Hợp đồng các công việc thừa hành			258	258	258		
b	Nghiep vụ theo định mức			1 360	1 360	1 360		
-	Công chức			1 316	1 316	1 316		
-	Hợp đồng các công việc thừa hành			44	44	44		
c	Chi nhiệm vụ đặc thù			1 433	288	288		1 145
-	Trang phục thanh tra			1 055				1 055
-	KP giải quyết KTKN			288	288	288		
-	KP ứng dụng CNTT trong hoạt động của cơ quan nhà nước theo KH số 272/KH-UBND ngày 21/12/2020			90				90
d	Chi từ nguồn thu hồi sau thanh tra nộp NS theo TT số 327/TT-BTC ngày 26/12/2016			3 000	3 000	3 000		
e	Bảo dưỡng, sửa chữa tài sản theo TT 65/2021/TT-BTC			480				480
6	Sở Ngoại vụ	21	-	8 987	8 545	8 545	-	442
a	Chế độ			2 881	2 881	2 881		

STT	Đơn vị	Biên chế được giao	Dự toán 2022					
			Số thu được để lại	Dự toán chi				
				Tổng số	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ			KP thực hiện chế độ không tự chủ theo QĐ 5255/QĐ-UBND ngày 20/12/2021
					Tổng số	Trong đó		
					QĐ 5255/QĐ-UBND ngày 20/12/2021	Chi từ nguồn thu được để lại		
-	Công chức			2 626	2 626	2 626		
-	Hợp đồng các công việc thừa hành			255	255	255		
b	Nghịệp vụ theo định mức			658	658	658		
-	Công chức			614	614	614		
-	Hợp đồng các công việc thừa hành			44	44	44		
c	Chỉ nhiệm vụ đặc thù			5 048	5 006	5 006		42
-	Trang phục thanh tra			6	6	6		
-	Hoạt động bảo hộ quyền lợi ích hợp pháp của công dân Việt Nam ở nước ngoài theo NĐ 117/2017/NĐ-CP ngày 19/10/2017 và người nước ngoài ở VN; công tác lãnh sự; KP đón tiếp Việt kiều			300	300	300		
-	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ biên giới đất liền			700	700	700		
-	Các hoạt động của ban chỉ đạo công tác biên giới theo QĐ 4715/QĐ-UBND ngày 12/11/2019; đoàn đại biểu biên giới thực hiện văn kiện pháp lý biên giới việt Lào theo CV 6384/UBND ngày 6/6/2018; kiểm tra đường biên, mốc giới Quốc gia			300	300	300		
-	Công tác vận động viện trợ phi chính phủ			1 300	1 300	1 300		
-	Các hoạt động hợp tác quốc tế với nước ngoài			1 500	1 500	1 500		
-	Kinh phí thực hiện chương trình hoạt động biển Đông Hải Đảo theo QĐ 4251 ngày 17/12/2012			500	500	500		
-	Công tác thông tin đối ngoại theo QĐ 2405/QĐ-UBND ngày 25/7/2011; hoạt động đối ngoại			400	400	400		
-	KP ứng dụng CNTT trong hoạt động của cơ quan nhà nước theo KH số 272/KH-UBND ngày 21/12/2020			42				42
d	Chỉ thực hiện đề án, dự án, kế hoạch được giao			400				400
-	Công tác thực hiện nhiệm vụ quản lý, giải quyết vấn đề người di cư tự do và kết hôn không giá thú trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa			400				400
7	Sở Nội vụ	39	-	10.843	9.835	9.835	-	1.008
a	Chế độ			5.363	5 363	5 363		
-	Công chức			5.037	5 037	5 037		
-	Hợp đồng các công việc thừa hành			326	326	326		
b	Nghịệp vụ theo định mức			1.201	1 201	1 201		
-	Công chức			1.142	1 142	1 142		
-	Hợp đồng các công việc thừa hành			59	59	59		
c	Chỉ nhiệm vụ đặc thù			4 279	3 271	3 271		1 008
-	Trang phục thanh tra			34	34	34		
-	Thực hiện Nghị quyết ĐH Đảng bộ tỉnh về khâu đột phá đẩy mạnh CCHC, tạo môi trường đầu tư thông thoáng,hấp dẫn giai đoạn 2021- 2025; kiểm soát TTHC, thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông theo Nghị định 61/2018/NĐ-CP			550	550	550		
-	Điều tra, khảo sát, XD KH tổ chức biên chế, bổ nhiệm LĐ, XD chỉ tiêu biên chế hàng năm			440	440	440		

STT	Đơn vị	Biên chế được giao	Dự toán 2022					
			Số thu được để lại	Dự toán chi				
				Tổng số	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ			KP thực hiện chế độ không tự chủ theo QĐ 5255/QĐ-UBND ngày 20/12/2021
					Tổng số	Trong đó	Chi từ nguồn thu được để lại	
					QĐ 5255/QĐ-UBND ngày 20/12/2021			
-	Chi thực hiện khảo sát, đánh giá sự hài lòng người sử dụng dịch vụ công của tỉnh Thanh Hóa			387	387	387		
-	KP ứng dụng CNTT trong hoạt động của cơ quan nhà nước theo KH số 272/KH-UBND ngày 21/12/2020			78				78
-	Thẩm định tính giản biên chế theo Nghị định 108/2014/NĐ-CP của Chính phủ; thực hiện nhiệm vụ chấm điểm mức độ hoàn thành nhiệm vụ của các sở, ban, ngành cấp tỉnh UBND cấp huyện.			360	360	360		
-	Kinh phí quản lý, giám sát chương trình đào tạo bồi dưỡng cán bộ công chức tại các Sở, ban, ngành, các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn toàn tỉnh			300				300
-	Thẩm định ĐA vị trí việc làm theo chỉ thị số 14/CT-UBND, 09/9/2019 và TB 83/TB-UBND của UBND tỉnh			300	300	300		
-	Thực hiện các nhiệm vụ về chấm điểm chỉ số CCHC của các sở, ngành, huyện, Thị xã, thành phố; chấm điểm chỉ số CCHC tại Bộ Nội vụ; chỉ tuyến truyền về CCHC; thuê hệ thống máy chủ phục vụ đề án chấm điểm chỉ số CCHC, mức độ hoàn thành nhiệm vụ			600	600	600		
-	Kinh phí hoạt động của Ban chỉ đạo cải thiện chỉ số cải cách thủ tục hành chính tỉnh Thanh Hóa năm 2020			120	120	120		
-	Thực hiện kế hoạch 82/KH-UBND ngày 5/4/2021 về triển khai thi hành luật Thanh niên			150				150
-	Kinh phí phục vụ công tác kiểm tra kỷ luật, kỷ cương hành chính, văn hóa công vụ trên địa bàn tỉnh (Trong đó cấp bù cho năm 2021: 150 triệu đồng)			480	480	480		
-	Kinh phí bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công theo Thông tư 65/2021/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 29/7/2021			480				480
8	Sở Xây dựng	68	1 700	13 484	12 487	10 787	1 700	997
a	Chế độ			7 809	7 809	7 809		
	Công chức			7 575	7 575	7 575		
	Hợp đồng các công việc thừa hành			234	234	234		
b	Nghiệp vụ theo định mức			1 968	1 968	1 968		
	Công chức			1 924	1 924	1 924		
	Hợp đồng các công việc thừa hành			44	44	44		
c	Chi nhiệm vụ đặc thù			2 007	1 010	1 010		997
-	Trang phục thanh tra			40	40	40		
-	BCĐ cấp nước an toàn tỉnh Thanh Hóa			120	120	120		
-	KP phục vụ hoạt động thu lệ phí			120	120	120		
-	Q.lý nhà nước về quy hoạch xây dựng			420	420	420		
-	Kinh phí xây dựng chỉ số giá; Công bố giá vật liệu xây dựng 2022			310	310	310		
-	KP ứng dụng CNTT trong hoạt động của cơ quan nhà nước theo KH số 272/KH-UBND ngày 21/12/2020			140				140

STT	Đơn vị	Biên chế được giao	Dự toán 2022					
			Số thu được để lại	Dự toán chi				
				Tổng số	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ			KP thực hiện chế độ không tự chủ theo QĐ 5255/QĐ-UBND ngày 20/12/2021
					Tổng số	Trong đó	Chi từ nguồn thu được để lại	
					QĐ 5255/QĐ-UBND ngày 20/12/2021			
-	Chi từ nguồn thu hồi sau thanh tra nộp NS theo TT số 327/TT-BTC ngày 26/12/2016			104				104
-	Xây dựng đơn giá nhân công, bảng giá ca máy, đơn giá dịch vụ công ích và bộ đơn giá xây dựng theo CV 15312/UBND-CN, 4/10/2021			753				753
d	Nguồn thu được để lại		1 700	1 700	1 700		1 700	
9	Sở Khoa học công nghệ	39	140	15.422	7.003	6.863	140	8.419
a	Chế độ			4.578	4 578	4 578		
-	Công chức			4.266	4 266	4 266		
-	Hợp đồng các công việc thừa hành			312	312	312		
b	Nghiep vụ theo định mức			1.038	1 038	1 038		
-	Công chức			994	994	994		
-	Hợp đồng các công việc thừa hành			44	44	44		
c	Chi bổ sung nhiệm vụ:			1.315	1.247	1.247		68
-	Trang phục thanh tra			23	23	23		
-	KP duy trì áp dụng Hệ thống QLCL theo TCVN ISO 9001:2008 (Thông tư 116/2015/TT-BTC ngày 11/8/2015 của BTC)			120	120	120		
-	Kinh phí phục vụ cho công tác thanh tra KHCN			370	370	370		
-	Thống kê KHCN, XD dữ liệu nguồn nhân lực (Theo TT 14/2015/TT-BKHCN ngày 19/8/2015 của Bộ KHCN)			446	446	446		
-	KP ứng dụng CNTT trong hoạt động của cơ quan nhà nước theo KH số 272/KH-UBND ngày 21/12/2020			68				68,0
-	Phát triển DN Khoa học CN, Điều tra thống kê XD CSDL các cơ sở có tiềm năng ươm tạo công nghệ và ươm tạo doanh nghiệp KHCN			288	288	288		
d	Chi sự nghiệp tại Sở			8.351				8.351
-	KP đánh giá tuyển chọn xét duyệt đề tài, dự án KHCN; Chính sách khuyến khích phát triển KHCN (theo NQ 20/2021/NQ-HĐND)			4.914				4914,0
-	HĐ của Hội đồng KH tỉnh			267				267,0
-	Hỗ trợ XD đề tài cấp nhà nước; Làm việc với TW về các đề tài, dự án; Chi đạo kiểm tra hướng dẫn hoạt động khoa học CN			1.135				1135,0
-	Chi hợp tác về KHCN			280				280,0
-	Ấn phẩm thông tin KHCN			400				400,0
-	Quản lý an toàn bức xạ - Kế hoạch ứng phó sự cố bức xạ (QĐ 3599 ngày 11/12/2015 của Bộ KHCN và KH số 165a ngày 14/12/2015 của UBND tỉnh); Quản lý sở hữu trí tuệ; Quản lý công nghệ			860				860,0
-	Tạp chí Khoa học công nghệ truyền hình, trang thông tin điện tử			200				200,0
-	Hoạt động của Hội đồng khoa học sáng kiến (theo QĐ 603/QĐ-UBND, 19/2/2021); Chương trình hỗ trợ phát triển tài sản trí tuệ (theo QĐ 4408/QĐ-UBND,			295				295,0

STT	Đơn vị	Biên chế được giao	Dự toán 2022					
			Số thu được để lại	Dự toán chi				
				Tổng số	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ			KP thực hiện chế độ không tự chủ theo QĐ 5255/QĐ-UBND ngày 20/12/2021
					Tổng số	Trong đó		
						QĐ 5255/QĐ-UBND ngày 20/12/2021	Chi từ nguồn thu được để lại	
	5/11/2021)							
f	Nguồn thu được để lại		140	140	140		140	
10	Sở Giao thông Vận tải	50	2 670	54 702	16 643	13 973	2 670	38 059
a	Chế độ			6 481	6 481	6 481		
	Công chức			6 077	6 077	6 077		
	Hợp đồng các công việc thừa hành			404	404	404		
b	Nghiep vụ theo định mức			1 522	1 522	1 522		
	Công chức			1 463	1 463	1 463		
	Hợp đồng các công việc thừa hành			59	59	59		
c	Chi nhiệm vụ đặc thù			7 270	5 970	5 970		1 300
-	Kinh phí chỉ đạo chương trình GTNT			300	300	300		
-	Xúc tiến đầu tư các dự án giao thông			1 200				1 200
-	Kiểm tra tiến độ và triển khai lập DA, C.lượng T.hiện các D.án			420	420	420		
-	KP ứng dụng CNTT trong hoạt động của cơ quan nhà nước theo KH số 272/KH-UBND ngày 21/12/2020			100				100
-	Chi hoạt động cấp giấy phép lái xe từ nguồn thu lệ phí theo TT 188/TT-BTC, 08/11/2016			5 250	5 250	5 250		
d	KP duy tu, sửa chữa đường sông			18 187				18 187
e	Chi sự nghiệp tại Sở			18 572				18 572
-	Kinh phí quản lý Cảng hàng không, Cảng biển			500				500
-	KP duy tu, bảo dưỡng, quản lý hạ tầng và quản lý xe buýt			5 250				5 250
-	KP thực hiện chiếu sáng, bảo trì hệ thống cây trang trí đường vào cảng hàng không Thọ Xuân, đường QL47-Đường HCM (CV 8570/UBND-CN, 25/7/2017)			1 800				1 800
-	Cải tạo, nâng cấp nhà chờ xe buýt thay thế các nhà chờ cũ trên địa bàn thành phố Thanh Hóa theo NQ 310/NQ-HĐND, 21/9/2020			900				900
-	Bổ sung hệ thống báo hiệu đường bộ các tuyến đường trên địa bàn tỉnh (CV 6195/UBND-CN ngày 11/5/2021)			5 800				5 800
-	Kiểm định đường cắt cánh hạ cánh của Cảng hàng không Thọ Xuân (TB số 176/TB-UBND ngày 02/7/2021 của UBND tỉnh)			1 540				1 540
-	Thanh quyết toán công trình khắc phục khẩn cấp, đảm bảo GT tuyến đường QL 217 đi ĐBP Mường Mìn, huyện Quan Sơn do hậu quả mưa lũ theo 4045/QĐ-UBND, 13/10/2021			2 782				2 782
d	Nguồn thu được để lại		2 670	2 670	2 670		2 670	
11	Sở Tư pháp	41	1.244	14.534	10 158	8.914	1.244	4.376
a	Chế độ			5.244	5 244	5.244		
	Công chức			5.004	5 004	5.004		

STT	Đơn vị	Biên chế được giao	Dự toán 2022					
			Số thu được để lại	Dự toán chi				
				Tổng số	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ			KP thực hiện chế độ không tự chủ theo QĐ 5255/QĐ-UBND ngày 20/12/2021
					Tổng số	Trong đó	Chi từ nguồn thu được để lại	
	Hợp đồng các công việc thừa hành			240	240	240		
b	Nghệp vụ theo định mức			1.244	1 244	1.244		
	Công chức			1.200	1 200	1.200		
	Hợp đồng các công việc thừa hành			44	44	44		
c	Chi nhiệm vụ đặc thù			3.058	2.426	2.426		632
-	Trang phục thanh tra			23	23	23		
-	Hội đồng GD phổ biến P.Luật và Phối hợp liên ngành trong HĐ tổ tụng			550				550
-	Thẩm định, rà soát, kiểm tra thi hành văn bản quy phạm pháp luật			749	749	749		
-	BCĐ Bán đấu giá tài sản; BCĐ thừa phát lại; BCĐ Chương trình hành động quốc gia của VN về đăng ký và thống kê hộ tịch; BCĐ giám định tư pháp			480	480	480		
-	Kinh phí thực hiện kiện toàn và nâng cao hiệu quả hòa giải			420	420	420		
-	KP ứng dụng CNTT trong hoạt động của cơ quan nhà nước theo KH số 272/KH-UBND ngày 17/12/2020			82				82
-	Kp quản lý lý lịch tư pháp, cơ sở dữ liệu quốc gia về PL theo chỉ đạo của Bộ Tư pháp tại Công văn số 3013/BTP-KHTC ngày 14/8/2018			454	454	454		
-	KP quản lý vận hành trang TT GDPBPL dùng chung của tỉnh, và các hoạt động theo KH 211/KH-UBND ngày 11/10/2019			300	300	300		
d	Chi thực hiện đề án, dự án, kế hoạch được giao			3.744				3.744
*	Phổ biến, giáo dục pháp luật:			629				629
-	Nâng cao chất lượng đội ngũ làm công tác PBGDPL theo Kế hoạch 176/KH-UBND ngày 21/7/2021 Thực hiện Quyết định số 1521/QĐ-TTg ngày 06/10/2020 của Thủ tướng Chính phủ;			529				529
-	Thực hiện Thỏa thuận cấp CP giải quyết vấn đề người di cư tự do và kết hôn không giá thú trong vùng biên giới Việt Nam - Lào theo KH 60KH-UBND ngày 20/4/2017; quản lý nhà nước về bồi thường nhà nước			100				100
*	Xây dựng và kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật:			1.415				1.415
-	Thực hiện số hóa, cập nhật dữ liệu hộ tịch từ các sổ hộ tịch đang lưu trữ tại Sở Tư pháp giai đoạn 2019-2025 theo KH 185/KH-UBND ngày 29/8/2019 và KH 32/KH-UBND ngày 9/2/2021; thực hiện đề án liên thông TTHC theo KH 213/KH-UBND ngày 20/12/2018;			460				460
-	Bồi dưỡng nghiệp vụ về xây dựng, ban hành, kiểm tra, rà soát hệ thống hóa văn bản QPPL trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa theo KH 246/KH-UBND ngày 18/11/2020			655				655

STT	Đơn vị	Biên chế được giao	Dự toán 2022					
			Số thu được để lại	Dự toán chi				
				Tổng số	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ			KP thực hiện chế độ không tự chủ theo QĐ 5255/QĐ-UBND ngày 20/12/2021
					Tổng số	Trong đó		
						QĐ 5255/QĐ-UBND ngày 20/12/2021	Chi từ nguồn thu được để lại	
-	Triển khai thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa theo KH 125/KH-UBND ngày 26/5/2021; thực hiện Luật giám định tư pháp theo KH 265/KH-UBND ngày 17/12/2020; công tác bồi thường nhà nước			300				300
*	Bổ trợ tư pháp:			1.700				1.700
-	KP triển khai KH số 61/KH-UBND ngày 20/4/2017 về thống kê Hộ tịch giai đoạn 2017-2024			500				500
-	Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về hành nghề công chứng theo KH 138KH-UBND ngày 8/6/2021 triển khai NQ 172/-CP ngày 19/11/2020 của Chính phủ; triển khai đề án phát triển văn phòng thừa phát lại giai đoạn 2021-2025 theo QĐ 1137/QĐ-UBND ngày 8/4/2021 và Kh 107/KH-UBND ngày 18/5/2021; Phối hợp với các tổ chức hành nghề luật sư, tổ chức tư vấn Luật để thực hiện trợ giúp pháp lý cho các đối tượng theo Luật trợ giúp pháp lý.			500				500
-	Quản lý hoạt động đấu giá tài sản theo KH 264/KH-UBND ngày 10/12/2021 triển khai Chỉ thị 40/CT-TTg; CV 12375/UBND-KTTC ngày 16/8/2021 về về tăng cường công tác QLNN đối với hoạt động đấu giá			400				400
-	Kinh phí triển khai công tác xây dựng xã phường thị trấn chuẩn tiếp cận pháp luật theo KH 230/KH-UBND ngày 29/10/2021 triển khai QĐ 25/2021/QĐ-TTg ngày 22/7/2021; Bộ tiêu chí đánh giá công tác PBGDPL Thông tư 03/2018/TT-BTP ngày 10/3/2018			300				300
d	Nguồn thu được để lại		1 244	1 244	1 244		1 244	
12	Sở Công thương	61	703	15 808	11 515	10 812	703	4 293
a	Chế độ			7 204	7 204	7 204		
-	Công chức			6 722	6 722	6 722		
-	Hợp đồng các công việc thừa hành			482	482	482		
b	Nghiep vụ theo định mức			1 789	1 789	1 789		
-	Công chức			1 745	1 745	1 745		
-	Hợp đồng các công việc thừa hành			44	44	44		
c	Chi nhiệm vụ đặc thù			6 112	1 819	1 819		4 293
-	Trang phục thanh tra			29	29	29		
-	Hội nhập kinh tế Quốc tế; C.tác xúc tiến kêu gọi đầu tư trọng điểm; Triển khai thực hiện hiệp định thương mại tự do (Việt Nam và Liên hiệp Vương quốc Anh và Bắc Ai-len theo KH 147/KH-UBND ngày 17/6/2021)			600				600
-	Triển khai kế hoạch phát triển công nghiệp, thực hiện chỉ tiêu về phát triển công nghiệp trên địa bàn tỉnh			800	800	800		
-	Chương trình quản lý phát triển chợ, thương mại nội địa; phát triển cụm công nghiệp theo NĐ 66/2020/NĐ-CP			640				640

STT	Đơn vị	Biên chế được giao	Dự toán 2022					
			Số thu được để lại	Dự toán chi				
				Tổng số	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ			KP thực hiện chế độ không tự chủ theo QĐ 5255/QĐ-UBND ngày 20/12/2021
					Tổng số	Trong đó		
				QĐ 5255/QĐ-UBND ngày 20/12/2021		Chi từ nguồn thu được để lại		
-	KP ứng dụng CNTT trong hoạt động của cơ quan nhà nước theo KH số 272/KH-UBND ngày 21/12/2020			122				122
-	BCĐ hoạt động thương mại biên giới, XK theo QĐ 2949/QĐ-UBND, 05/8/2021; Ban chỉ đạo bảo vệ an toàn lưới điện cao áp tỉnh Thanh Hóa theo QĐ 2682/QĐ-UBND, 19/7/2021; Ban chỉ đạo kết nối cung cầu; BCĐ phục hồi sản xuất tại các khu vực sản xuất công nghiệp trong bối cảnh phòng, chống Covid			480	480	480		
-	Nhiệm vụ bảo vệ quyền lợi người TD, bình ổn giá thị trường; Kinh phí tổ chức ngày Quyền người tiêu dùng theo Công văn số 7949/UBND-KTTC ngày 11/7/2017			510	510	510		
-	KP diễn tập ứng phó sự cố hóa chất trên địa bàn tỉnh theo Quyết định số 3948/QĐ-UBND ngày 11/10/2016 về phê duyệt kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất trên địa bàn tỉnh			400				400
-	Các hoạt động hỗ trợ ứng dụng thương mại điện tử giai đoạn 2021-2025 theo KH 210/KH-UBND ngày 02/10/2020			479				479
-	Hội nghị thường niên ngành Công thương 6 tỉnh Bắc Trung Bộ			301				301
-	Kinh phí Thực hiện Kế hoạch số 48/KH-UBND ngày 16/3/2021 của UBND tỉnh về rà soát các cửa hàng xăng dầu trên địa bàn tỉnh			311				311
-	KP thực hiện Đề án nâng cao hiệu quả công tác QLNN trong hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp giai đoạn 2021-2025 (KH 41/KH-UBND ngày 3/3/2021); KP triển khai ĐA tăng cường quản lý chất thải nhựa trên địa bàn tỉnh TH theo KH 196/KH-UBND,30/8/2021			950				950
-	Sửa chữa trụ sở theo Thông tư 65/2021/TT-BTC			490				490
d	Nguồn thu được để lại		703	703	703		703	
13	Sở Tài nguyên & môi trường	66	390	34.446	10.894	10.504	390	23.552
a	Chế độ			8.157	8.157	8.157		
-	Công chức			7.878	7 878	7.878		
-	Hợp đồng các công việc thừa hành			279	279	279		
b	Nghị vụ theo định mức			1.917	1.917	1.917		
-	Công chức			1.873	1 873	1.873		
-	Hợp đồng các công việc thừa hành			44	44	44		
c	Chi nhiệm vụ đặc thù			1.762	430	430		1.332
-	Trang phục thanh tra			40	40	40		
-	Hội đồng thẩm định quy hoạch KH sử dụng đất			110	110	110		
-	KP ứng dụng CNTT trong hoạt động của cơ quan nhà nước theo KH số 272/KH-UBND ngày 17/12/2020			132				132
-	Xử lý điểm nóng về ô nhiễm môi trường theo TB số 201/TB-UBND ngày 30/7/2021 của UBND tỉnh			550				550
-	Kinh phí quản lý hoạt động và tổ chức xác định tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, TN nước			400				400

STT	Đơn vị	Biên chế được giao	Dự toán 2022					
			Số thu được để lại	Dự toán chi				
				Tổng số	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ			KP thực hiện chế độ không tự chủ theo QĐ 5255/QĐ-UBND ngày 20/12/2021
					Tổng số	Trong đó	Chi từ nguồn thu được để lại	
					QĐ 5255/QĐ-UBND ngày 20/12/2021			
-	Duy trì, vận hành, cập nhật dữ liệu phần mềm quản lý TC về đất đai và khoáng sản			250				250
-	Kinh phí phục vụ hoạt động thu phí, lệ phí			280	280	280		
d	Chi sự nghiệp tại sở			1.700				1.700
-	Công tác tuyên truyền và các hoạt động phục vụ môi trường			1.700				1.700
e	Chi thực hiện đề án, dự án, kế hoạch được giao			20.520				20.520
-	KP CT quan trắc tổng hợp môi trường biển giai đoạn 2021-2025 theo QĐ 871/QĐ-UBND ngày 16/3/2021			2.448				2.448
-	Kinh phí thực hiện lấy và phân tích mẫu đối chứng trong quá trình Dự án Lọc hóa dầu Nghi Sơn vận hành thử nghiệm theo CV 7457/UBND-NN ngày 17/6/2019			1.868				1.868
-	KP thuê tư vấn thẩm định giá			2.300				2.300
-	KP thực hiện quan trắc môi trường tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2021-2025 theo QĐ 1045/QĐ-UBND ngày 29/3/2021			6.716				6.716
-	Khoanh định khu vực cấm, tạm thời cấm hoạt động khai thác cát sỏi lòng sông trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa theo QĐ 1713/QĐ-UBND ngày 25/5/2021			720				720
-	Lập danh mục và bản đồ phân vùng hạn chế khai thác nước dưới đất trên địa bàn tỉnh theo QĐ 4067/QĐ-UBND ngày 24/9/2020			598				598
-	KP Lập KH sử dụng đất giai đoạn 2021-2025 theo QĐ 3647/QĐ-UBND ngày 17/9/2021			5.840				5.840
-	Thanh toán quyết toán xây dựng bảng giá đất QĐ 3457/QĐ-UBND ngày 06/9/2021; quyết toán NV khoanh định khu vực không đấu giá QKTKS thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh theo QĐ 3884/QĐ-UBND ngày 05/10/2021			30				30
d	Nguồn thu được để lại		390	390	390		390	
14	Sở thông tin truyền thông	31	60	22.177	7 232	7.172	60	14.945
a	Chế độ			4.432	4.432	4.432		
-	Công chức			4.144	4 144	4.144		
-	Hợp đồng các công việc thừa hành			288	288	288		
b	Nghị vụ theo định mức			951	951	951		
	Công chức			907	907	907		
	Hợp đồng các công việc thừa hành			44	44	44		
c	Chi nhiệm vụ đặc thù			4.367	1.789	1.789		2.578
-	Trang phục thanh tra			23	23	23		
-	Ban chỉ đạo xây dựng chính quyền điện tử			120	120	120		
-	Đội liên ngành phòng, chống in lậu			300	300	300		
-	Kinh phí tổ chức các hoạt động thông tin tuyên truyền lưu động theo chỉ đạo của Bộ TTTT			300				300
-	KP ứng dụng CNTT trong hoạt động của cơ quan nhà nước theo KH số 272/KH-UBND ngày 21/12/2020.			62				62

STT	Đơn vị	Biên chế được giao	Dự toán 2022					
			Số thu được để lại	Dự toán chi				
				Tổng số	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ			KP thực hiện chế độ không tự chủ theo QĐ 5255/QĐ-UBND ngày 20/12/2021
					Tổng số	Trong đó		
						QĐ 5255/QĐ-UBND ngày 20/12/2021	Chi từ nguồn thu được để lại	
-	KP HĐ thông tin đối ngoại báo chí; KP HĐ của Ban T.tin thông nhất tỉnh; HĐ quản lý văn hoá, báo chí			800	800	800		
-	Duy trì hoạt động cụm thông tin đối ngoại Na Mèo			121	121	121		
-	Hoạt động thông tin cơ sở; thực hiện theo dõi, rà soát và xử lý thông tin xấu độc trên không gian mạng			300	300	300		
-	Hội nghị gặp mặt các cơ quan báo chí văn nghệ sỹ, trí thức			1.416				1.416
-	XB tờ tin, đặc san chuyên ngành			125	125	125		
-	Thực hiện chuyển giao các nhiệm vụ, dịch vụ hành chính công, phổ biến pháp luật về bưu hình, hạ tầng chuyển phát; hỗ trợ tư vấn pháp luật trực tuyến tại điểm bưu điện văn hóa xã theo QĐ 81/2014/QĐ-TTg			800				800
d	Chi thực hiện đề án, dự án, kế hoạch được giao			12.367				12.367
*	Lĩnh vực Bưu chính							
-	Nâng cao năng lực, triển khai việc chuyển kết quả thủ tục hành chính qua dịch vụ bưu chính công ích theo QĐ 45/2016/QĐ-TTg; triển khai Cuộc thi viết thư quốc tế UPU;			708				708
-	Kinh phí kiểm tra, giám sát, đảm bảo an toàn an ninh trong cung ứng và sử dụng dịch vụ thuộc lĩnh vực bưu chính theo Chỉ thị số 13/CT-UBND ngày 08/6/2021			500				500
*	Lĩnh vực viễn thông:							
-	Quản lý hoạt động kinh doanh dịch vụ Internet và trò chơi điện tử công cộng			480				480
-	Đảm bảo thông tin liên lạc tàu cá			146				146
-	Kinh phí tăng cường quản lý và phát triển hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa theo Chỉ thị số 12/CT-UBND tỉnh ngày 03/7/2019; quản lý thuê bao di động theo NĐ 49/NĐ-CP và CT 12/CT-TTg ngày 24/5/2019; chống tin rác, thư điện tử rác, cuộc gọi rác theo NĐ 91/2020/NĐ-CP ngày 14/8/2020; tổ chức đoàn liên ngành kiểm tra tình hình thực hiện CT 15/CT-UBND ngày 18/5/2020 về ứng dụng tại bộ phận tiếp nhận& trả kết quả phần mềm QLVB và cổng DVC tại các đơn vị.			700				700
*	Lĩnh vực báo chí, thông tin đối ngoại							
-	Đề án truyền thông phòng, chống mua bán người giai đoạn 2021 -2025 theo Công văn 13918/UBND-VX ngày 06/10/2020			486				486
-	Tuyên truyền trên báo Xuân và đài Truyền hình; Hợp báo thường kỳ; Kinh phí giao ban báo chí thường kỳ với các phóng viên thường trú và tổ chức cho phóng viên đi tác nghiệp ở các địa phương			1.216				1.216
-	Tổ chức ngày sách Việt Nam lần thứ 9, tổ chức hàng năm theo QĐ 284/QĐ-TTg ngày 24/2/2014			200				200
-	TH Chương trình phối hợp hành động bảo vệ môi trường phục vụ phát triển, giai đoạn 2021-2025 theo QĐ 4463/QĐ-UBND ngày 20/10/2020			200				200

STT	Đơn vị	Biên chế được giao	Dự toán 2022					
			Số thu được để lại	Dự toán chi				
				Tổng số	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ			KP thực hiện chế độ không tự chủ theo QĐ 5255/QĐ-UBND ngày 20/12/2021
					Tổng số	Trong đó		
						QĐ 5255/QĐ-UBND ngày 20/12/2021	Chi từ nguồn thu được để lại	
-	KP thực hiện các nhiệm vụ triển khai đề án nâng cao hiệu quả công tác QLNN trong hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp theo KH41/KH-UBND ngày 3/3/2021			445				445
-	Hỗ trợ đưa hộ sản xuất nông nghiệp lên sàn thương mại điện tử, thúc đẩy phát triển kinh tế số nông nghiệp; logistics theo KH 195/KH-UBND ngày 27/8/2021 của UBND tỉnh			500				500
-	Triển khai thực hiện NQ về chuyển đổi số tỉnh Thanh Hóa theo BC số 339/TTr-BCS ngày 23/8/2021 của BCS Đảng UBND tỉnh			636				636
-	Chi hỗ trợ xuất bản sách đặt hàng			2.000				2.000
-	Kinh phí vận hành trụ sở (bao gồm thanh toán kinh phí di chuyển trụ sở năm 2021)			350				350
*	Đề án thông tin và truyền thông tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2021-2025 theo QĐ 1950/QĐ-UBND ngày 8/6/2021			3.800				3.800
d	Nguồn thu được để lại		60	60	60		60	
15	Sở Lao động TB và xã hội	75	-	36.553	12.813	12.813	-	23.740
a	Chế độ			10.513	10.513	10.513		
-	Công chức			10.008	10.008	10.008		
-	Hợp đồng các công việc thừa hành			505	505	505		
b	Nghiep vụ theo định mức			2 254	2 254	2 254		
-	Công chức			2.181	2.181	2.181		
-	Hợp đồng các công việc thừa hành			73	73	73		
c	Chi nghiệp vụ đặc thù			1.666	46	46		1.620
-	Trang phục thanh tra			46	46	46		
-	Khen thưởng toàn ngành			300				300
-	BCĐ XKLD & C.gia, BCĐ vì sự tiến bộ của Phụ nữ, CT giảm nghèo theo NQ 30a, Ban công tác người cao tuổi, BCĐ đào tạo nghề LĐNT, BCĐ thực hiện QĐ 32/QĐ-TTg nghề CT xã hội; Ban công tác về người khuyết tật			1.070				1.070
-	Triển khai tháng hành động An toàn vệ sinh lao động			100				100
-	KP ứng dụng CNTT trong hoạt động của cơ quan nhà nước theo KH số 272/KH-UBND ngày 21/12/2020.			150				150
d	Chi sự nghiệp tại Sở			5.086				5.086
-	Khen thưởng, Gặp mặt người có công ngày 27/7			520				520
-	Xăng xe đưa đón NCC đi điều dưỡng + (Kinh phí đưa đoàn đại biểu NCC đi dự HN biểu dương toàn quốc)			832				832
-	Quà Lãnh đạo tỉnh thăm hỏi các ngày lễ, Tết			950				950
-	Thăm viếng nghĩa trang; tiếp nhận hài cốt liệt sỹ ở Lào			1.250				1.250
-	Cứu trợ đột xuất ĐT cơ nhỡ			150				150
-	Bảo quản lưu trữ hồ sơ người có công, Kiểm tra, hướng dẫn quản lý đối tượng BTXH			520				520
-	Tổ chức thi giáo viên dạy nghề và các hoạt động về đào tạo nghề TT 43/2012/TTLT-BTC-BLĐTBXH ngày 14 tháng 03 năm 2012; Hội thi thiết bị đào tạo tự làm			524				524

STT	Đơn vị	Biên chế được giao	Dự toán 2022					
			Số thu được để lại	Dự toán chi				
				Tổng số	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ			KP thực hiện chế độ không tự chủ theo QĐ 5255/QĐ-UBND ngày 20/12/2021
					Tổng số	Trong đó	Chi từ nguồn thu được để lại	
					QĐ 5255/QĐ-UBND ngày 20/12/2021			
-	Khung bằng Tổ quốc ghi công			100				100
-	KP HD của Hội đồng trọng tài LĐ tỉnh và bồi dưỡng kiến thức pháp luật và kỹ năng hòa giải viên			240				240
đ	Chi thực hiện đề án, dự án, chương trình, kế hoạch được giao			17.034				17.034
-	KP chúc thọ người cao tuổi theo TT 96/2018/TT-BTC			7.193				7.193
-	Triển khai các chương trình, KH của UBND tỉnh về trẻ em (Quyết định 4801/QĐ-UBND ngày 03/12/2018; Kế hoạch 44/KH-UBND ngày 21/2/2019, KH 93/KH-UBND ngày 19/4/2021) (Năm 2021 ban hành mới kế hoạch 93/KH-UBND ngày 19/4/2021)			1.950				1.950
-	Thực hiện QĐ 55a/2013/QĐ-TTG về CS hỗ trợ phẫu thuật tìm bẩm sinh cho Trẻ em			90				90
-	KP triển khai Kế hoạch hành động về bình đẳng giới tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2021-2025 (KH193/KH-UBND ngày 25/08/2021)			800				800
-	KP thực hiện Kế hoạch Thu thập, lưu trữ, tổng hợp thông tin thị trường lao động giai đoạn 2021-2025 (KH 46/KH-UBND, 11/3/2021)			553				553
-	Điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo tỉnh Thanh Hóa và điều tra xác định hộ gia đình làm nông, lâm, ngư nghiệp, diêm nghiệp có mức sống trung bình theo TT 07/2021/TT-BLĐTB&XH, 18/7/2021			500				500
-	Kinh phí thực hiện Kế hoạch phòng ngừa và ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới			173				173
-	Thực hiện chương trình trợ giúp xã hội và phục hồi chức năng cho người tâm thần, trẻ em tự kỷ và người rối nhiễu tâm trí dựa vào cộng đồng giai đoạn 2021-2030 theo KH 76/KH-UBND, 01/4/2021			534				534
-	Triển khai thực hiện CT công tác xã hội gđ 2021-2030 theo KH 73/KH-UBND, 29/3/2021			491				491
-	Chương trình hành động phòng, chống mại dâm			980				980
-	Thực hiện CT phòng chống mua bán người gđ 2021-2025 theo KH 67/KH-UBND ngày 29/3/2021			300				300
-	Chương trình phòng chống ma túy giai đoạn 2021-2025 (KH 226/KH-UBND ngày 15/10/2021)			610				610
-	Kinh phí phục vụ cấp giấy phép cho người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam (QĐ 4764/2016/QĐ-UBND ngày 9/12/2016)			200				200
-	Xây dựng Định mức kinh tế kỹ thuật trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng (CV 7447/UBND-VX, 20/6/2020)			350				350
-	Bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công theo Thông tư 65/2021/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 29/7/2021			450				450

STT	Đơn vị	Biên chế được giao	Dự toán 2022					
			Số thu được để lại	Dự toán chi				
				Tổng số	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ			KP thực hiện chế độ không tự chủ theo QĐ 5255/QĐ-UBND ngày 20/12/2021
					Tổng số	Trong đó	Chi từ nguồn thu được để lại	
-	Thanh quyết toán Công trình Tháp để chuông và trồng hoa, cây xanh tại Nghĩa trang liệt sĩ Hàm Rồng, TP Thanh Hóa theo Quyết định số 2134/QĐ-UBND ngày 21/6/2021			1.860				1.860
16	Sở Nông nghiệp & PTNT	56	650	29 164	12 114	11 464	650	17 050
a	Chế độ			7.502	7.502	7.502		
-	Công chức			6.971	6 971	6.971		
-	Hợp đồng các công việc thừa hành			531	531	531		
b	Nghiệp vụ theo định mức			1.675	1.675	1.675		
-	Công chức			1.616	1 616	1.616		
-	Hợp đồng các công việc thừa hành			59	59	59		
c	Chi nhiệm vụ đặc thù			4.288	2.287	2.287		2.001
-	Trang phục thanh tra			57	57	57		
-	Thường trực chống dịch gia cầm, gia súc và TT PC thiên tai			400	400	400		
-	Hợp tác NCUD các Trường ĐH , Viện Hải Dương học			300				300
-	Xúc tiến đầu tư vào nông nghiệp nông thôn; kiểm tra theo dõi,chi đạo các dự án đầu tư lớn trong nông nghiệp theo KH 26/KH-UBND ngày 2/2/2021			700	700	700		
-	Triển khai chỉ thị, NQ mới thực hiện chương trình nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới; chính sách phát triển ngành nông nghiệp			650	650	650		
-	KP ứng dụng CNTT trong hoạt động của cơ quan nhà nước theo KH số 272/KH-UBND ngày21/12/2020; hỗ trợ cán bộ chuyên trách CNTT theo NQ 337/NQ-HĐND ngày 6/12/2020			112				112
-	Kiểm tra, đánh giá, sơ tổng kết các lĩnh vực hàng năm			480	480	480		
-	KP phòng chống khai thác hải sản bất hợp pháp, không khai báo, không theo quy định theo KH 35/KH-UBND ngày 9/02/2018 (thực hiện cho đến khi hết thẻ vàng); CV 14466/UBND-NN ngày 17/9/2021			600				600
-	Kinh phí lập Đề án phát triển nông nghiệp hữu cơ tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2021 - 2030			989				989
d	Chi sự nghiệp tại sở			2.050				2.050
-	Khen thưởng toàn ngành			400				400
-	Đoàn KT liên ngành giống, phân bón, chăn nuôi, giết mổ gia súc, thanh kiểm tra chất cấm trong chăn nuôi, đảm bảo vệ sinh ATTP; kiểm tra vật tư, giống trong chăn nuôi thủy sản			1.300				1.300
-	Hoạt động khoa học toàn ngành			350				350
e	Chi thực hiện đề án, dự án, kế hoạch được giao			12.999				12.999
-	Vốn đối ứng DA Phục hồi và Quản lý bền vững rừng phòng hộ tỉnh Thanh Hóa (JICA 2)			500				500

STT	Đơn vị	Biên chế được giao	Dự toán 2022					
			Số thu được để lại	Dự toán chi				
				Tổng số	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ			KP thực hiện chế độ không tự chủ theo QĐ 5255/QĐ-UBND ngày 20/12/2021
					Tổng số	Trong đó		
					QĐ 5255/QĐ-UBND ngày 20/12/2021	Chi từ nguồn thu được để lại		
-	Vốn đối ứng Dự án tăng cường khả năng chống chịu với những tác động của biến đổi khí hậu cho các cộng đồng dễ bị tổn thương ven biển Việt Nam			555				555
-	Vốn đối ứng Dự án hỗ trợ kỹ thuật Quản lý rừng bền vững và bảo tồn đa dạng sinh học ở Việt Nam			1.248				1.248
-	Thanh quyết toán Dự án Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu thuyền nghề cá Lạch Hói, TP Sầm Sơn (QĐ 2557/QĐ-UBND, 14/7/2021)			787				787
-	Thanh quyết toán công trình Nâng cấp khắc phục sửa chữa đường nước sinh hoạt tại huyện Quan Hóa (3073/QĐ-UBND, 03/8/2020)			1.021				1.021
-	Thanh quyết toán công trình Xử lý cấp bách sự cố sạt lở kè Định Tân, tương ứng đoạn K19+470-K19+670 đê hữu Sông mã, xã Định Tân, Yên Định (4481/QĐ-UBND, 21/10/2020)			1.167				1.167
-	KP xây dựng bản đồ nông hóa phục vụ thâm canh chuyển đổi cơ cấu cây trồng và quản lý sử dụng bền vững tài nguyên đất sản xuất nông nghiệp tỉnh Thanh Hóa (QĐ 2892/QĐ-UBND ngày 31/7/2021 và QĐ 4019/QĐ-UBND ngày 13/10/2021)			4.645				4.645
-	Dự án xử lý khẩn cấp sụt lún đường nội bộ Cảng cá Lạch Bạng, thị xã Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa (QĐ 3134/QĐ-UBND ngày 17/8/2021)			1.745				1.745
-	Kinh phí thực hiện Đề án phát triển các sản phẩm nông nghiệp chủ lực tỉnh Thanh Hóa (Quyết định số 3416/QĐ-UBND ngày 01/9/2021)			1.331				1.331
f	Nguồn thu được để lại		650	650	650		650	
17	Sở văn hoá, thể thao và du lịch	77	475	27 367	14 111	13 636	475	13 256
a	Chế độ			9.191	9 191	9 191		
	Công chức			8.869	8 869	8 869		
	Hợp đồng các công việc thừa hành			322	322	322		
b	Nghiep vụ theo định mức			2.200	2 200	2 200		
	Công chức			2.156	2 156	2 156		
	Hợp đồng các công việc thừa hành			44	44	44		
c	Chi nhiệm vụ đặc thù, bổ sung			1.589	953	953		636
-	Trang phục thanh tra			23	23	23		
-	Kinh phí hoạt động của Văn phòng thường trực BCĐ phong trào "Toàn dân đoàn kết XD đời sông văn hóa"			450	450	450		
-	BCĐ công tác gia đình; BCĐ nhà nước về du lịch; hỗ trợ hoạt động của Hội khoa học lịch sử Thanh Hóa; Nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang			480	480	480		
-	KP ứng dụng CNTT trong hoạt động của cơ quan nhà nước theo KH số 272/KH-UBND ngày 21/12/2020			156				156
-	Quản lý về du lịch, công tác gia đình, thể dục thể thao; quản lý nhà nước về di sản			480				480

STT	Đơn vị	Biên chế được giao	Dự toán 2022					
			Số thu được để lại	Dự toán chi				
				Tổng số	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ			KP thực hiện chế độ không tự chủ theo QĐ 5255/QĐ-UBND ngày 20/12/2021
					Tổng số	Trong đó	Chi từ nguồn thu được để lại	
					QĐ 5255/QĐ-UBND ngày 20/12/2021			
d	Chi sự nghiệp văn hoá:			5.492				5.492
-	Chi đạo XD làng bản CQVH, Các hoạt động quản lý văn hoá + bản tin, In giấy phép công nhận xếp hạng di tích; Công tác chi đạo xếp hạng di tích			1.600				1.600
-	Khen thưởng			750				750
-	Chi đạo tuyên truyền, tổ chức hội thảo; tổ chức ngày hội văn công			1.750				1.750
-	Hoạt động của Hội đồng xếp hạng di tích, kiểm kê di tích, kiểm tra di tích			400				400
-	Tổ chức lễ đón nhận và trao quà cho các nghệ sỹ nhân dân và nghệ sỹ ưu tú đạt danh hiệu "Nghệ sỹ nhân dân", "Nghệ sỹ ưu tú" lần thứ 10 (Kế hoạch số 136/KH-UBND ngày 07/6/2021 của UBND tỉnh)			42				42
-	Xuất bản sách điện tử Ngân hàng tên đường, phố và công trình công cộng trên địa bàn tỉnh Thanh Hoá			200				200
-	Nghiên cứu phục dựng, xây dựng mới Lễ hội Phủ Trịnh, giai đoạn 2021-2025 (Tổ chức phục dựng lễ hội Phủ Trịnh); Nghiên cứu phục dựng, xây dựng mới Lễ hội Gia Miêu Triệu Tường (Tổ chức phục dựng Lễ Hội) theo VB 14902/UBND-KTTC ngày 24/9/2021			630				630
-	KP hoạt động Hội đồng tư vấn thẩm định ĐA đặt tên, đổi tên đường, phố và Công trình công cộng			120				120
e	Chi thực hiện đề án, dự án, kế hoạch được giao			4 028				4 028
-	Triển khai chiến lược phát triển GD và CT hành động QG về phòng chống BLGD năm 2022 theo Kế hoạch 31-KH/TU ngày 16/8/2021 của TU (Hội thi cấp tỉnh tìm hiểu kiến thức về Luật Phòng, chống bạo lực gia đình và chiến lược phát triển gia đình Việt Nam nhân Ngày Gia đình Việt Nam 28/6 năm 2022; tuyên truyền...)			1.300				1.300
-	Đề án: " Xây dựng và phát triển các thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở, các công trình văn hóa nghệ thuật, các thiết chế văn hóa thể thao trọng điểm tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030" (VB 14902/UBND-KTTC ngày 24/9/2021 của UBND tỉnh)			1.403				1.403
-	Xây dựng Đề án: " Bảo tồn tiếng nói, chữ viết, trang phục, nghệ truyền thống của đồng bào dân tộc thiểu số tỉnh Thanh Hóa năm 2030"(VB 14902/UBND-KTTC ngày 24/9/2021 của UBND tỉnh)			940				940
-	KP thực hiện các hoạt động kỷ niệm 75 năm ngày Bác Hồ lần đầu về thăm Thanh Hóa theo CV 17738/UBND-KTTC, 09/11/2021			105				105
-	Sửa chữa thang máy trụ sở làm việc			280				280
f	Sự nghiệp Thể dục thể thao			3.100				3.100
-	Tổ chức các giải thể thao phong trào			1.930				1.930

STT	Đơn vị	Biên chế được giao	Dự toán 2022					
			Số thu được để lại	Dự toán chi				
				Tổng số	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ			KP thực hiện chế độ không tự chủ theo QĐ 5255/QĐ-UBND ngày 20/12/2021
					Tổng số	Trong đó	Chi từ nguồn thu được để lại	
					QĐ 5255/QĐ-UBND ngày 20/12/2021			
-	Tháng hoạt động TDTT cho mọi người và phát động chạy vì sức khỏe toàn dân giai đoạn 2020-2030 theo KH số 29/KH-UBND ngày 04/02/2020			300				300
-	Tham gia tổ chức các giải thể thao hàng năm (02 giải/năm)			420				420
-	Tổ chức hoạt động văn hóa, văn nghệ, TDTT và tổ chức tập huấn cho 05 trại giam theo CV số 13687/UBND-VX ngày 01/10/2020 và CV 3239/CTr-BVHTTDL-BCA ngày 3/9/2020			450				450
g	Chế độ cho cán bộ biệt phái theo QĐ số 398/QĐ-UBND ngày 01/02/2014			1.292	1 292	1 292		
h	Nguồn thu được để lại		475	475	475		475	
18	Sở Giáo dục & Đào tạo	70	-	30 529	12 449	12 449	-	18 080
a	Chế độ			10 195	10 195	10 195		
-	Công chức			9 750	9 750	9 750		
-	Hợp đồng các công việc thừa hành			445	445	445		
b	Nghiep vụ theo định mức			2 020	2 020	2 020		
-	Công chức			1 976	1 976	1 976		
-	Hợp đồng các công việc thừa hành			44	44	44		
c	Chi nhiệm vụ đặc thù			846	234	234		612
-	Trang phục thanh tra			34	34	34		
-	KP ứng dụng CNTT trong hoạt động của cơ quan nhà nước theo KH số 272/KH-UBND ngày 21/12/2020; KP hỗ trợ cán bộ chuyên trách CNTT theo NQ 337/2021/NQ-HĐND			140				140
-	KP cấp bù miễn, giảm học phí theo ND 81			472				472
-	Chương trình phối hợp hành động bảo vệ môi trường			200	200	200		
d	Chi sự nghiệp tại Sở			15 377				15 377
-	Tạp chí giáo dục+ In ấn TL học tập cộng đồng, Giấy CN			642				642
-	Kiểm định chất lượng giáo dục theo TT56/2021/TT-BTC ngày 12/7/2021			2 459				2 459
-	Tổ chức các hội nghị hội thảo, giao ban toàn ngành			1 000				1 000
-	Kinh phí tổ chức các cuộc thi giáo viên, học sinh toàn ngành			5 127				5 127
-	Đề án XD xã hội học tập theo KH 174/KH-UBND, 18/8/2020; chế độ kiêm nhiệm BCD XHHT giai đoạn 2021-2030 theo QĐ 536/2021/UBND ngày 09/2/2021			420				420
-	Khen thưởng toàn ngành			2 694				2 694
-	Hoạt động khoa học toàn ngành			400				400
-	KP bồi dưỡng, tập huấn toàn ngành			2 635				2 635
e	Chi thực hiện đề án, dự án, kế hoạch được giao			2 091				2 091
-	Thanh toán cho các hợp đồng đào tạo cử tuyển chuyển tiếp còn lại			200				200

STT	Đơn vị	Biên chế được giao	Dự toán 2022					
			Số thu được để lại	Dự toán chi				
				Tổng số	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ			KP thực hiện chế độ không tự chủ theo QĐ 5255/QĐ-UBND ngày 20/12/2021
					Tổng số	Trong đó		
						QĐ 5255/QĐ-UBND ngày 20/12/2021	Chi từ nguồn thu được để lại	
-	Đề án nâng cao hiệu quả công tác phòng ngừa đấu tranh với tội phạm và tệ nạn ma túy gđ 2021-2025 (QĐ 272/QĐ-UBND, 21/1/2021)			60				60
-	Vốn đối ứng CTMT giáo dục miền núi theo Quyết định số 775/QĐ-TTg ngày 27/6/2018 của TTCP.			1 260				1 260
-	Kinh phí nâng cấp phần mềm CNTT			571				571
19	Sở y tế	45	1.480	14.831	9.381	7.901	1.480	5.450
a	Chế độ			5.731	5.731	5.731		
	Công chức			5.479	5.479	5.479		
	Hợp đồng các công việc thừa hành			252	252	252		
b	Nghiep vụ theo định mức			1.361	1.361	1.361		
	Công chức			1.317	1.317	1.317		
	Hợp đồng các công việc thừa hành			44	44	44		
c	Chi bổ sung nhiệm vụ:			809	809	809		
-	Trang phục thanh tra			29	29	29		
-	Kinh phí phục vụ mua sắm tập trung			450	450	450		
-	KP ứng dụng CNTT trong hoạt động của cơ quan nhà nước theo KH số 272/KH-UBND ngày 21/12/2020			90	90	90		
-	KP BCĐ thực hiện đề án phát triển y tế biển đảo Việt Nam đến năm 2020; phong trào vệ sinh yêu nước; BQL quỹ KCB người nghèo.			240	240	240		
d	Chi sự nghiệp tại Sở:			3.869				3.869
-	Công tác chỉ đạo chuyên môn y tế cơ sở, chỉ đạo tuyến và giám sát toàn ngành			1.120				1.120
-	Hoạt động Y tá điều dưỡng+ Dân quân y kết hợp			240				240
-	Khen thưởng			1.210				1.210
-	Bồi dưỡng y tế thôn bản			549				549
-	Đề tài Khoa học cấp ngành			450				450
-	Kinh phí mua thẻ BHYT cho Bệnh nhân HIV			300				300
e	Chi thực hiện đề án, dự án, chương trình, kế hoạch được giao			1.581				1.581
-	Kinh phí thực hiện kế hoạch hành động phòng, chống bạo lực, xâm hại trẻ em trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2020-2025 (Kế hoạch số 87/KH-UBND ngày 9/4/2020 của UBND tỉnh)			300				300
-	KP thực hiện KH 227/KH-UBND, 18/10/2021 về triển khai thực hiện CTMT Y tế- dân số giai đoạn 2021-2025			500				500
-	Thanh toán quyết toán dự án Trung tâm y tế huyện Lang Chánh theo QĐ số 474/QĐ-UBND, 04/02/2016			333				333
-	Kinh phí nâng cấp phần mềm CNTT			448				448
f	Nguồn thu được để lại		1 480	1 480	1 480		1 480	
20	Ban quản lý khu kinh tế Nghi Sơn và các khu Công nghiệp	67	2 180	77 024	16 967	14 787	2 180	60 057
a	Chế độ			9 557	9 557	9 557		
-	Biên chế hành chính			8 584	8 584	8 584		

STT	Đơn vị	Biên chế được giao	Dự toán 2022					
			Số thu được để lại	Dự toán chi				
				Tổng số	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ			KP thực hiện chế độ không tự chủ theo QĐ 5255/QĐ-UBND ngày 20/12/2021
					Tổng số	Trong đó		
						QĐ 5255/QĐ-UBND ngày 20/12/2021	Chi từ nguồn thu được để lại	
-	Hợp đồng các công việc thừa hành			973	973	973		
b	Nghiệp vụ theo định mức			2 046	2 046	2 046		
-	Biên chế hành chính			1 899	1 899	1 899		
-	Hợp đồng các công việc thừa hành			147	147	147		
c	Chi nhiệm vụ đặc thù			6 494	3 064	3 064		3 430
-	Hoạt động VPGD tại Thanh Hoá			1 000	1 000	1 000		
-	Chi phí đặc thù; Lập dự án kêu gọi đầu tư			2 000	2 000	2 000		
-	KP ứng dụng CNTT trong hoạt động của cơ quan nhà nước theo KH số 272/KH-UBND ngày 21/12/2020			134				134
-	Chi xúc tiến đầu tư khu đô thị Nghi Sơn			2 500				2 500
-	Hoạt động quảng bá các KCN			796				796
-	Chế độ tiếp dân và giải quyết thủ tục hành chính			64	64	64		
d	Chi thực hiện đề án, dự án, kế hoạch được giao			56 747	120	120		56 627
-	KP duy tu, sửa chữa và bảo dưỡng thường xuyên các công trình; quản lý, vận hành, duy trì hệ sống chiếu sáng trong KKT Nghi Sơn và các KCN			12 970				12 970
	Đo đạc lấy mẫu phân tích mẫu chất thải để đối chứng với kết quả quan trắc của các dự án trong quá trình vận hành thử nghiệm CT BVMT và giám sát hậu ĐTM; tuyên truyền phổ biến pháp luật BVMT theo CV 17812/UBND-NN ngày 10/11/2021			980				980
-	Trồng và chăm sóc cây xanh đảm bảo môi trường khu CN			9 500				9 500
-	Chi phí duy trì vệ sinh ngõ xóm			11 126				11 126
-	KP phục vụ hoạt động thu phí cấp phép lao động theo Thông tư 02/2014/TT-BTC			200				200
-	KP ban chỉ đạo GPMB theo QĐ 29/QĐ-UBND, 05/01/2021			120	120	120		
-	Kinh phí lắp đặt thang máy theo Nghị quyết số 146/N-HĐND, 11/10/2021 của HĐND tỉnh			1 500				1 500
-	Quyết toán dự án hoàn thành sửa chữa định kỳ các tuyến đường giao thông theo QĐ 07/QĐ-BQLKTN ngày 05/01/2021 của BQNKKT Nghi Sơn			151				151
-	Kinh phí thực hiện dự án nâng cấp, sửa chữa tuyến đường Bắc Nam 3 - KKT Nghi Sơn (NQ số 83/NQ-HĐND, 17/7/2021)			12 600				12 600
-	KP quản lý, vận hành đường ngang tại Km224+375 tuyến đường sắt Hà Nội-TP. Hồ Chí Minh thuộc dự án: Đường Đông Tây 1 kéo dài - KKT Nghi Sơn (CV 8646/UBND-CN ngày 21/6/2021)			1 600				1 600
-	Dự án cắm mốc chỉ giới đường đỏ các tuyến giao thông chính trong Khu kinh tế Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa (NQ số 84/NQ-HĐND, 17/7/2021)			6 000				6 000
f	Nguồn thu được để lại		2 180	2 180	2 180		2 180	
21	Ban Dân tộc	28	-	11 157	5 701	5 701	-	5 456
a	Chế độ			3 719	3 719	3 719		
-	Công chức			3 482	3 482	3 482		

STT	Đơn vị	Biên chế được giao	Dự toán 2022					
			Số thu được để lại	Dự toán chi				
				Tổng số	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ			KP thực hiện chế độ không tự chủ theo QĐ 5255/QĐ-UBND ngày 20/12/2021
					Tổng số	Trong đó		
						QĐ 5255/QĐ-UBND ngày 20/12/2021	Chi từ nguồn thu được để lại	
-	Hợp đồng các công việc thừa hành			237	237	237		
b	Nghị quyết theo định mức			863	863	863		
-	Công chức			819	819	819		
-	Hợp đồng các công việc thừa hành			44	44	44		
c	Chỉ nhiệm vụ đặc thù			1 175	1 119	1 119		56
-	Trang phục thanh tra			29	29	29		
-	HĐ Dân tộc học và Nhân học			120	120	120		
-	Chỉ đạo CT MTQG và khác (năm 2021 bao gồm cả Triển khai chương trình xóa đói giảm nghèo)			500	500	500		
-	Triển khai các CS an sinh miền núi + Đón tiếp già làng, trưởng bản			470	470	470		
-	KP ứng dụng CNTT trong hoạt động của cơ quan nhà nước theo KH số 272/KH-UBND ngày 21/12/2020			56				56
d	Chỉ thực hiện chế độ chính sách			3 288				3 288
-	Chính sách người DTTS có uy tín (QĐ 12/2018/QĐ-TTg ngày 6/3/2018)			3 288				3 288
e	Chỉ thực hiện đề án, dự án, kế hoạch được giao			2 112				2 112
-	Kinh phí mở lớp học chữ Nôm, Dao cho đồng bào dân tộc Dao tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2021-2023 theo Kế hoạch 211/KH-UBND ngày 7/10/2020			382				382
-	Kinh phí tuyên truyền thực hiện nếp sống văn hóa trong tang lễ vùng Mông tỉnh Thanh Hóa			493				493
-	Đa giảm thiểu tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống gđ 2021-2025 theo QĐ số 4045/QĐ-UBND, 14/10/2021			1 237				1 237
22	Trung tâm phục vụ hành chính công	15	-	3 769	3 095	3 095	-	674
a	Chế độ			1 879	1 879	1 879		
-	Công chức			1 662	1 662	1 662		
-	Hợp đồng các công việc thừa hành			217	217	217		
b	Nghị quyết theo định mức			483	483	483		
-	Công chức			439	439	439		
-	Hợp đồng các công việc thừa hành			44	44	44		
c	Chỉ nhiệm vụ đặc thù			1 407	733	733		674
-	Chi vận hành trụ sở			450	450	450		
-	Hỗ trợ chi nghiệp vụ của các công chức từ các sở sang			283	283	283		
-	Cước thuê bao đường truyền; phần mềm TĐ office; KP ứng dụng CNTT theo KH số 272/KH-UBND ngày 21/12/2020			200				200
-	Công tác tuyên truyền các hoạt động của TT, hợp tác, báo chí			350				350
-	Chi kiểm tra, hướng dẫn việc giải quyết TTHC trên cổng dịch vụ công tỉnh và hệ thống TT một cửa điện tử cấp huyện, xã trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa theo KH 129/KH-UBND, 01/6/2021 của UBND tỉnh			124				124
23	Văn phòng điều phối về vệ sinh ATTP	10	-	1 459	1 459	1 459		

STT	Đơn vị	Biên chế được giao	Dự toán 2022					
			Số thu được để lại	Dự toán chi				
				Tổng số	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ			KP thực hiện chế độ không tự chủ theo QĐ 5255/QĐ-UBND ngày 20/12/2021
					Tổng số	Trong đó		
				QĐ 5255/QĐ-UBND ngày 20/12/2021		Chi từ nguồn thu được để lại		
a	Chế độ			1 226	1 226	1 226		
-	Công chức			1 081	1 081	1 081		
-	Hợp đồng các công việc thừa hành			145	145	145		
b	Nghệp vụ theo định mức			233	233	233		
-	Công chức			212	212	212		
-	Hợp đồng các công việc thừa hành			22	22	22		
24	Ban Tôn giáo	10	-	5 072	4 092	4 092	-	980
a	Chế độ			1.112	1 112	1 112		
-	Công chức			1.050	1 050	1 050		
-	Hợp đồng các công việc thừa hành			62	62	62		
b	Nghệp vụ theo định mức			222	222	222		
-	Công chức			212	212	212		
-	Hợp đồng các công việc thừa hành			11	11	11		
c	Chi nhiệm vụ đặc thù			1 510	530	530		980
-	T.truyền PL cho tín đồ tôn giáo, Giao ban với các chức sắc tôn giáo theo công văn số 8322/UBND-VX ngày 18/8/2015			960				960
-	TH Chỉ thị 01 công tác đạo Tin lành			300	300	300		
-	Kinh phí thực hiện giải quyết các vấn đề đất đai liên quan đến tôn giáo			110	110	110		
-	KP hoạt động của các Hội đoàn tôn giáo			120	120	120		
-	KP ứng dụng CNTT trong hoạt động của cơ quan nhà nước theo KH số 272/KH-UBND ngày 21/12/2020			20				20
d	Chi thực hiện chế độ chính sách			2 228	2 228	2 228		
-	KP gặp mặt chức sắc tôn giáo nhân dịp Noel và lễ Phật đản			679	679	679		
-	Hỗ trợ cho các tổ chức tôn giáo, chức sắc, chức việc tôn giáo theo Quyết định 10/2014/QĐ-TTg ngày 24/01/2014			1.459	1 459	1 459		
-	Kinh phí Tranh thủ thăm hỏi, làm công tác vận động lấy thông tin về các nhân sự tham gia Ban Trị sự PG tỉnh, NK 2022-2027, thăm hỏi và khen thưởng			90	90	90		
25	Ban Thi đua khen thưởng	13	-	42 036	2 010	2 010	-	40 026
a	Chế độ			1.714	1 714	1 714		
-	Công chức			1.542	1 542	1 542		
-	Hợp đồng các công việc thừa hành			172	172	172		
b	Nghệp vụ theo định mức			296	296	296		
-	Công chức			275	275	275		
-	Hợp đồng các công việc thừa hành			22	22	22		
c	Chi nhiệm vụ đặc thù			40.026				40 026
-	Kinh phí thi đua khen thưởng			40.000				40 000

STT	Đơn vị	Biên chế được giao	Dự toán 2022					
			Số thu được để lại	Dự toán chi				
				Tổng số	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ			KP thực hiện chế độ không tự chủ theo QĐ 5255/QĐ-UBND ngày 20/12/2021
					Tổng số	Trong đó		
						QĐ 5255/QĐ-UBND ngày 20/12/2021	Chi từ nguồn thu được để lại	
-	KP ứng dụng CNTT trong hoạt động của cơ quan nhà nước theo KH số 272/KH-UBND ngày 21/12/2020			26				26
26	<u>Chi cục Văn thư - Lưu trữ</u>	10	-	4 481	3 053	3 053	-	1 428
a	Chế độ			2 523	2 523	2 523		
TĐ	Công chức			1.173	1 173	1 173		
-	Viên chức			1.296	1 296	1 296		
-	Hợp đồng các công việc thừa hành			54	54	54		
b	Nghị vụ theo định mức			530	530	530		
TĐ	Công chức			212	212	212		
-	Viên chức			308	308	308		
-	Hợp đồng các công việc thừa hành			11	11	11		
c	Chi nhiệm vụ đặc thù			1 428				1 428
-	KP chống mối, Chi phí tiền điện điều hoà, Chi chỉnh lý tài liệu, bồi nền tài liệu, hộp giá BQTL			1.008				1 008
-	KP ứng dụng CNTT trong hoạt động của cơ quan nhà nước theo KH số 272/KH-UBND ngày 21/12/2020			20				20
-	Sửa chữa tài sản (Bảo dưỡng điều hoà, máy hút ẩm; bóng, quạt, rèm; Sửa chữa tường kho bong tróc; bình chữa cháy phục vụ kho lưu trữ)			200				200
-	Mua sắm phần mềm quản lý hồ sơ lưu trữ, tập huấn PCCC			70				70
-	QT dự án XD CSDL TL Lưu trữ theo QĐ5216 của tỉnh			130				130
27	<u>Chi cục T. chuẩn, Đ.lường, C.lượng</u>	19	-	5 871	3 449	3 449	-	2 422
a	Chế độ			2.920	2 920	2 920		
b	Nghị vụ theo định mức			529	529	529		
c	Chi bổ sung nhiệm vụ:			2 422				2 422
-	KP hoạt động quản lý Đo lường			500				500
-	KP hoạt động quản lý tiêu chuẩn; hàng rào kỹ thuật trong thương mại			648				648
-	Kiểm tra chất lượng sản phẩm			486				486
-	Giải thưởng chất lượng Quốc gia			130				130
-	Kế hoạch nâng cao năng suất chất lượng sản phẩm, hàng hóa dựa trên nền tảng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021-2025			335				335
-	Kinh phí truy xuất nguồn gốc sản phẩm trên địa bàn tỉnh đến 2025 theo QĐ 1221/QĐ-UBND ngày 17/4/2020			323				323
28	<u>Thanh tra Giao thông vận tải</u>	26	-	10 829	10 218	10 218	-	611
a	Chế độ			8 670	8 670	8 670		
TĐ	Công chức			4 265	4 265	4 265		
	Viên chức			4 215	4 215	4 215		
	Hợp đồng các công việc thừa hành			190	190	190		
b	Nghị vụ theo định mức			1 548	1 548	1 548		
TĐ	Công chức			667	667	667		

STT	Đơn vị	Biên chế được giao	Dự toán 2022					
			Số thu được để lại	Dự toán chi				
				Tổng số	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ			KP thực hiện chế độ không tự chủ theo QĐ 5255/QĐ-UBND ngày 20/12/2021
					Tổng số	Trong đó	Chi từ nguồn thu được để lại	
-	Viên chức			855	855	855		
	Hợp đồng các công việc thừa hành			26	26	26		
c	Chi nhiệm vụ đặc thù			611				611
-	Trang phục thanh tra			611				611
29	Chi cục biển và hải đảo	14	-	3.296	1.873	1.873	-	1.423
a	Chế độ			1.566	1.566	1.566		
	Công chức			1.486	1 486	1.486		
	Hợp đồng các công việc thừa hành			80	80	80		
b	Nghiep vụ theo định mức			307	307	307		
	Công chức			296	296	296		
	Hợp đồng các công việc thừa hành			11	11	11		
c	Chi nhiệm vụ đặc thù			1.423				1.423
-	Lập BC hiện trạng môi trường biển và Kiểm soát ô nhiễm MT theo KH 106/KH-UBND ngày 08/7/2016			680				680
-	Kinh phí vận hành Trung tâm thu nhận số liệu, tính toán và xử lý cảnh báo lũ ống, lũ quét và sạt lở đất tại các huyện miền núi theo Công văn số 12106/UBND-NN ngày 24/11/2015			623				623
-	TH Chương trình phối hợp hành động bảo vệ môi trường phục vụ phát triển, giai đoạn 2021-2025 theo QĐ 4463/QĐ-UBND ngày 20/10/2020			120				120
30	Chi cục bảo vệ môi trường	15	800	7.982	2.896	2.096	800	5.086
a	Chế độ			1.767	1 767	1.767		
-	Công chức			1.684	1 684	1.684		
-	Hợp đồng các công việc thừa hành			83	83	83		
b	Nghiep vụ theo định mức			329	329	329		
-	Công chức			318	318	318		
-	Hợp đồng các công việc thừa hành			11	11	11		
c	Chi nhiệm vụ đặc thù			800				800
-	Giám sát môi trường các cơ sở sau khi được phê duyệt báo cáo ĐTM, đề án BVMT theo Kế hoạch số 170/KH-UBND ngày 02/8/2019 về kế hoạch dự toán NSNN 3 năm.			800				800
d	Chi thực hiện đề án, dự án, kế hoạch được giao			4.286				4.286
-	Kinh phí thực hiện bộ chỉ số đánh giá kết quả bảo vệ môi trường			400				400
-	TH Chương trình phối hợp hành động bảo vệ môi trường phục vụ phát triển, giai đoạn 2021-2025 theo QĐ 4463/QĐ-UBND ngày 20/10/2020			160				160
-	Kinh phí lập báo cáo chuyên đề hàng năm hiện trạng bảo vệ môi trường (đất liền)			300				300

STT	Đơn vị	Biên chế được giao	Dự toán 2022					
			Số thu được để lại	Dự toán chi				
				Tổng số	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ			KP thực hiện chế độ không tự chủ theo QĐ 5255/QĐ-UBND ngày 20/12/2021
					Tổng số	Trong đó		
					QĐ 5255/QĐ-UBND ngày 20/12/2021	Chi từ nguồn thu được để lại		
-	Kiểm kê nguồn phát thải khí thải công nghiệp, nông nghiệp, giao thông, đánh giá ô nhiễm bụi (PM10) trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa _ theo QĐ số 3777/QĐ-UBND ngày 28/9/2021 của UBND tỉnh			2.826				2.826
-	Điều tra khảo sát đánh giá hiện trạng phát sinh, thu gom, tái chế, xử lý chất thải nhựa và đề xuất các giải pháp nâng cao hiệu quả quản lý theo KH 196/KH-UBND ngày 30/8/2021			600				600
d	Nguồn thu được để lại		800	800	800		800	
31	Chi Cục kiểm lâm Thanh Hóa	364	-	78.282	56.893	56.893	-	21.389
a	Chế độ			48 833	48 833	48 833		
-	Công chức			28.851	28 851	28.851		
-	Viên chức			6.439	6 439	6.439		
-	Hợp đồng các công việc thừa hành			593	593	593		
-	Phụ cấp theo NĐ 76, thâm niên nghề, ưu đãi nghề, PC đặc biệt, nặng nhọc			12.950	12 950	12.950		
b	Nghiep vụ theo định mức			7 390	7 390	7 390		
-	Công chức			5.753	5 753	5.753		
-	Viên chức			1.573	1 573	1.573		
	Hợp đồng các công việc thừa hành			64	64	64		
c	Chi nhiệm vụ đặc thù			2.989	670	670		2.319
-	Tổ chức Tết trồng cây			250	250	250		
-	Kiểm tra quy trình khai thác, trồng rừng, giống cây lâm nghiệp			300	300	300		
-	Kinh phí ban chỉ đạo thực hiện CTMT phát triển lâm nghiệp			120	120	120		
-	Trang phục Kiểm lâm			1.819				1.819
-	Thực hiện Chỉ thị 08/2006/CT-TTg ngày 8/3/2006 về Bảo vệ rừng			500				500
e	Chi thực hiện đề án, dự án, kế hoạch được giao			19.070				19.070
-	Kp thực hiện theo dõi diễn biến rừng năm 2022 theo QĐ 2940/QĐ-UBND ngày 4/8/2021			1.770				1.770
-	Nhiệm vụ điều tra, đánh giá hiện trạng tài nguyên cây thuốc; bảo tồn và phát triển một số loài được liệt tại KBT các loài hạt trần quý, hiếm Nam Động năm 2021-2023 theo QĐ số 4748/QĐ-UBND, 5/11/2020			615				615
-	Thực hiện nhiệm vụ điều tra, khảo sát, xây dựng khung giá các loại rừng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa theo QĐ số 5200/QĐ-UBND ngày 04/12/2020			442				442
-	Kinh phí phòng cháy, chữa cháy rừng năm 2022 trên địa bàn tỉnh theo QĐ 3898/QĐ-UBND ngày 5/10/2021			5.990				5.990
-	Thực hiện phương án "Bảo tồn và phát triển bền vững Khu bảo tồn các loài hạt trần quý hiếm Nam Động giai đoạn 2021-2030 theo QĐ 3287/QĐ-UBND ngày 26/8/2021			1.578				1.578

STT	Đơn vị	Biên chế được giao	Dự toán 2022					
			Số thu được để lại	Dự toán chi				
				Tổng số	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ			KP thực hiện chế độ không tự chủ theo QĐ 5255/QĐ-UBND ngày 20/12/2021
					Tổng số	Trong đó	Chi từ nguồn thu được để lại	
					QĐ 5255/QĐ-UBND ngày 20/12/2021			
-	Bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công theo Thông tư số 65/2021/TT-BTC (VP chi cục, Đội kiểm lâm cơ động số 2-Ngọc Lặc)			900				900
-	Điều tra, bảo tồn các loài thủy sinh và họ Cá cóc tại Khu bảo tồn các loại hạt trần quý, hiếm Nam Động (QĐ 3287/QĐ-UBND, 26/8/2021)			900				900
-	Xây dựng cơ sở dữ liệu chi tiết các loài cây cổ thụ hạt trần quý hiếm để quản lý rừng bền vững tại KBT các loài hạt trần quý, hiếm Nam Động (QĐ 3287/QĐ-UBND, 26/8/2021)			900				900
-	Kế hoạch Trồng cây xanh trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa (KH 120/KH-UBND ngày 23/5/2021)			1.075				1.075
-	Hỗ trợ đầu tư xây dựng, nâng cấp 04 công trình kiểm lâm (VP HKL Bá Thước, Lang Chánh, Như Xuân, Xuân Hòa) theo CV 14736/UBND-NN, 22/9/2021.			4.900				4.900
32	Chi cục thủy lợi	109	-	19.701	14.184	14.184	-	5.517
a	Chế độ			10.769	10.769	10.769		
-	Chế độ của công chức			3.232	3 232	3.232		
-	Chế độ của viên chức			7.051	7 051	7.051		
-	Hợp đồng các công việc thừa hành			486	486	486		
b	Nghịệp vụ theo định mức			2.895	2.895	2.895		
-	Nghịệp vụ của công chức			635	635	635		
-	Nghịệp vụ của viên chức			1.351	1 351	1.351		
-	Hợp đồng các công việc thừa hành			66	66	66		
-	Bù nghịệp vụ tối			843	843	843		
c	Chi nhiệm vụ đặc thù			5.537	520	520		5.017
-	Trang phục KSV đề điều			108				108
-	KP phòng chống thiên tai, trực và tham mưu chỉ đạo vận hành liên hồ chứa trên lưu vực sông Mã (tăng mức trực NĐ 145/2020/NĐ-CP; KP hợp đồng của 15 trạm đo mưa tăng thêm; mua máy phát điện cho các hạt (150trđ)			4.789				4.789
-	Hội đồng tư vấn đánh gia an toàn hồ đập chứa nước có nguy cơ mất an toàn trên địa bàn tỉnh			120	120	120		
-	Tổ chức kiểm tra và đánh giá các công trình thủy lợi, đề điều trước và trong mùa mưa lũ theo CV 655/TCTL-ATĐ ngày 23/4/2020, CV 5582/UBND-ND ngày 10/5/2019; tham gia tập huấn theo đề nghị của TW.			400	400	400		
-	Chi phí vận hành phần mềm công cụ tính toán hỗ trợ tham mưu chỉ đạo điều hành quy trình vận hành liên hồ chứa trên lưu vực sông Mã			120				120
d	Chi thực hiện đề án, dự án, kế hoạch được giao			500				500
-	Dự án xây dựng công cụ tính toán hỗ trợ tham mưu chỉ đạo, điều hành quy trình vận hành liên hồ chứa trên lưu vực sông Mã theo QĐ số 2731/QĐ-UBND ngày 13/7/2020			500				500

STT	Đơn vị	Biên chế được giao	Dự toán 2022					
			Số thu được để lại	Dự toán chi				
				Tổng số	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ			KP thực hiện chế độ không tự chủ theo QĐ 5255/QĐ-UBND ngày 20/12/2021
					Tổng số	Trong đó		
					QĐ 5255/QĐ-UBND ngày 20/12/2021	Chi từ nguồn thu được để lại		
33	Chi cục QLCL N lâm sản & thủy sản	14	48	4.350	2.537	2.489	48	1.813
a	Chế độ			1.837	1.837	1.837		
	Công chức			1.635	1 635	1.635		
	Hợp đồng các công việc thừa hành			202	202	202		
b	Nghiep vụ theo định mức			318	318	318		
	Công chức			296	296	296		
	Hợp đồng các công việc thừa hành			22	22	22		
c	Chi nhiệm vụ đặc thù			2.147	334	334		1.813
-	Trang phục thanh tra			34	34	34		
-	Q.lý chất lượng ATTP chuỗi trồng trọt, trồng thủy sản, chăn nuôi; chế biến thương mại và muối			983				983
-	Đánh giá, phân loại các cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm và công bố đến người TD.			230				230
-	Hỗ trợ xây dựng mô hình quản lý chất lượng chuỗi trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản			600				600
-	Hoạt động kiểm tra, kiểm soát vật tư nông nghiệp, giống, sản xuất nông lâm thủy sản;			300	300	300		
d	Nguồn thu được để lại		48	48	48		48	
34	Chi Cục Chăn nuôi và thú y	43	1.656	22.404	8.042	6.386	1.656	14.362
a	Chế độ			4.357	4.357	4.357		
	Công chức			2.171	2 171	2.171		
	Viên chức			2.186	2 186	2.186		
b	Nghiep vụ theo định mức			1.029	1.029	1.029		
	Công chức			381	381	381		
	Viên chức			428	428	428		
	Bù nghiệp vụ			221	221	221		
c	Chi nhiệm vụ đặc thù			2.862	1.000	1.000		1.862
-	Trang phục			152				152
-	HD của 3 trạm kiểm dịch động vật và 01 trạm chuẩn đoán xét nghiệm			1.000	1 000	1.000		
-	Kinh phí quản lý giống vật nuôi và môi trường trong kỹ thuật chăn nuôi theo Quyết định số 4010/QĐ-UBND ngày 13/10/2021			550				550
-	Kinh phí thanh tra,kiểm tra; quản lý giám sát thuốc, thức ăn chăn nuôi; CV 13069/UBND-NN ngày 25/8/2021 về triển khai KH quốc gia về phòng, chống SD kháng sinh trong NN			670				670
-	Sửa chữa nhà làm việc, bảo dưỡng máy móc trang thiết bị Trạm kiểm dịch Động vật Dốc Xây, Trạm KD ĐV Thủy sản Tỉnh gia; phòng chuẩn đoán và điều trị động vật			490				490
d	Mua hóa chất vật tư phòng chống, dịch gia súc, gia cầm			6.500				6.500

STT	Đơn vị	Biên chế được giao	Dự toán 2022					
			Số thu được để lại	Dự toán chi				
				Tổng số	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ			KP thực hiện chế độ không tự chủ theo QĐ 5255/QĐ-UBND ngày 20/12/2021
					Tổng số	Trong đó		
						QĐ 5255/QĐ-UBND ngày 20/12/2021	Chi từ nguồn thu được để lại	
e	Kinh phí vệ sinh tiêu độc khử trùng và phòng, chống dịch gia súc, gia cầm (thực hiện theo KH của TW và Tỉnh)			6.000				6.000
f	Nguồn thu được để lại		1 656	1 656	1 656		1 656	
35	<u>Chi Cục trồng trọt và Bảo vệ thực vật</u>	<u>33</u>	<u>335</u>	<u>9.797</u>	<u>5.160</u>	<u>4.825</u>	<u>335</u>	<u>4.637</u>
a	Chế độ			3.917	3.917	3.917		
-	Công chức			2.820	2 820	2.820		
-	Viên chức			1.038	1 038	1.038		
-	Hợp đồng các công việc thừa hành			59	59	59		
b	Nghị vụ theo định mức			908	908	908		
-	Công chức			465	465	465		
-	Viên chức			188	188	188		
-	Hợp đồng các công việc thừa hành			11	11	11		
-	Bù nghiệp vụ			244	244	244		
c	Chi nhiệm vụ đặc thù			2.407				2.407
-	Trang phục thanh tra, kiểm dịch viên			57				57
-	Chỉ đạo tình hình sâu bệnh; kiểm tra, kiểm soát giám sát hàng hóa; duy trì bẫy đèn dự tính dự báo sâu bệnh trên cây lâm nghiệp, cây công nghiệp.			850				850
-	KP duy trì đốt bẫy đèn trên cây nông nghiệp; hướng dẫn, kiểm tra đánh giá phương án sản xuất ngành trồng trọt			700				700
-	Kinh phí phoạt động kiểm dịch thực vật			500				500
-	Chi cho công tác kiểm tra, kiểm soát thuốc BVTV, phân bón			300				300
d	Chi thực hiện đề án, dự án, kế hoạch được giao			2.230				2.230
-	KP thực hiện phòng chống bệnh khảm lá Virus hại sắn trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2022-2025 theo KH 180/KH-UBND ngày 28/7/2021			780				780
-	Kinh phí xây dựng, thiết lập và giám sát vùng trồng, cơ sở đóng gói để cấp mã số vùng trồng phục vụ xuất khẩu trên địa bàn tỉnh theo CV 5841/BNN-BVTV ngày 26/8/2020; CV 111/BVTV-HTQT ngày 4/6/2021			170				170
-	Sửa chữa tường rào, cổng bao quanh trụ sở làm việc, sân cơ quan; vận chuyển và thuê trụ sở làm việc			480				480
-	KP thực hiện Chương trình quản lý dịch hại tổng hợp trên một số cây trồng chủ lực, có giá trị kinh tế cao và có tiềm năng xuất khẩu trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2021 - 2025 (KH 179/KH-UBND ngày 28/7/2021)			800				800
f	Nguồn thu được để lại		335	335	335		335	
36	<u>Chi cục phát triển nông thôn</u>	<u>22</u>	-	<u>11.867</u>	<u>4.017</u>	<u>4.017</u>	-	<u>7.850</u>
a	Chế độ			2.380	2.380	2.380		
-	Công chức			2.260	2 260	2.260		
-	Hợp đồng các công việc thừa hành			120	120	120		

STT	Đơn vị	Biên chế được giao	Dự toán 2022					
			Số thu được để lại	Dự toán chi				
				Tổng số	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ			KP thực hiện chế độ không tự chủ theo QĐ 5255/QĐ-UBND ngày 20/12/2021
					Tổng số	Trong đó		
						QĐ 5255/QĐ-UBND ngày 20/12/2021	Chi từ nguồn thu được để lại	
b	Nghị quyết theo định mức			487	487	487		
-	Công chức			465	465	465		
-	Hợp đồng các công việc thừa hành			22	22	22		
c	Chỉ nhiệm vụ đặc thù			9.000	1.150	1.150		7.850
-	Kinh phí cho hội đồng xét công nhận làng nghề truyền thống theo QĐ 3888/QĐ-UBND ngày 5/10/2021			120	120	120		
-	Tuyên truyền, vận động di dân và tìm kiếm địa bàn di dân; Kiểm tra tình hình ổn định sản xuất sau TĐC			600	600	600		
-	Công tác phát triển trang trại; kiểm tra công tác Lễ hội làng nghề			330	330	330		
-	Thống kê cơ giới hóa trong nông nghiệp			100	100	100		
-	Kinh phí xây dựng đề án và phương án tổng thể sắp xếp, đổi mới các công ty lâm nghiệp (144/QĐ-UBND, 13/1/2020; CV 14188/UBND-NN ngày 14/9/2021, số 9183/UBND-NN ngày 29/6/2021)			350				350
-	KP thực hiện Đề án phát triển, củng cố, nâng cao hiệu quả hoạt động của các hợp tác xã nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2021-2025 (QĐ 3241/QĐ-UBND ngày 23/8/2021)			7.500				7.500
37	<u>VP Điều phối chương trình xây dựng NTM</u>	16	-	2.736	2.736	2.736	-	-
a	Chế độ			2.088	2.088	2.088		
-	Công chức			2.002	2 002	2.002		
-	Hợp đồng các công việc thừa hành			86	86	86		
b	Nghị quyết theo định mức			348	348	348		
-	Công chức			338	338	338		
-	Hợp đồng các công việc thừa hành			11	11	11		
c	Chỉ nhiệm vụ đặc thù			300	300	300		
-	Hoạt động BCD xây dựng nông thôn mới và văn phòng điều phối			300	300	300		
38	<u>Chỉ cục Thủy sản Thanh Hóa</u>	33	160	14.632	5.106	4.946	160	9.526
a	Chế độ			3.929	3.929	3.929		
-	Công chức			3.603	3 603	3.603		
-	Hợp đồng các công việc thừa hành			326	326	326		
b	Nghị quyết theo định mức			741	741	741		
-	Công chức			698	698	698		
-	Hợp đồng các công việc thừa hành			42	42	42		
c	Chỉ nhiệm vụ đặc thù			3.660	276	276		3.384
-	Trang phục thanh tra, kiểm ngư			86	86	86		
-	Thông tin tuyên truyền đảm bảo an toàn cho người và tàu cá tham gia hoạt động trên biển và tháng hành động BVNLTs, nuôi trồng thủy sản			233				233
-	Xăng dầu k.tra ngư trường, bồi dưỡng đi biển, trực tàu, bảo dưỡng sửa chữa nhỏ, BH tàu và thuyền viên			2.791				2.791

STT	Đơn vị	Biên chế được giao	Dự toán 2022					
			Số thu được để lại	Dự toán chi				
				Tổng số	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ			KP thực hiện chế độ không tự chủ theo QĐ 5255/QĐ-UBND ngày 20/12/2021
					Tổng số	Trong đó	Chi từ nguồn thu được để lại	
					QĐ 5255/QĐ-UBND ngày 20/12/2021			
-	KP chỉ đạo phòng chống lụt bão; thường trực, tuyên truyền đường dây nóng Việt Nam-Trung Quốc			190	190	190		
-	Quản lý sinh vật ngoại lai, nguy cấp, quý hiếm			60				60
-	Hoạt động kiểm tra giống, thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản; kiểm tra đánh giá cá cơ sở hậu cần nghề cá; Thẩm định, kiểm tra điều kiện cơ sở sản xuất, ương dưỡng; nuôi trồng thủy sản			300				300
d	Chi thực hiện đề án, dự án, kế hoạch được giao			6.142				6.142
-	Kp thả các giống cá tái tạo nguồn lợi thủy sản xuống các thủy vực tự nhiên, hồ chứa nước lớn theo Công văn số 16367/UBND-NN ngày 19/10/2021			940				940
-	KP thực hiện kế hoạch hành động chống khai thác, không khai báo và không theo quy định (IUU) theo KH 173/KH-UBND ngày 4/10/2018 và CV 14466/UBND-NN ngày 17/9/2021 ; thực hiện quản lý khai thác và phát triển nguồn lợi thủy sản vùng nội đồng			600				600
-	Kinh thực hiện quan trắc, cảnh báo môi trường trong nuôi trồng thủy sản giai đoạn 2022-2025 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa theo QĐ 4145/QĐ-UBND ngày 21/10/2021			1.709				1.709
-	Kinh phí lập Đề án phát triển nuôi cá lồng tỉnh Thanh Hóa đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 (QĐ 4186/QĐ-UBND ngày 22/10/2021)			1.417				1.417
-	Kinh phí lập Đề án phát triển thủy sản gắn với bảo vệ chủ quyền Quốc gia trên biển tỉnh Thanh Hóa đến năm 2030 tầm nhìn 2045 (QĐ 2999/QĐ-UBND, 09/8/2021; CV 17759/UBND-NN, 9/11/2021)			1.476				1.476
d	Nguồn thu được để lại		160	160	160		160	
39	Chi cục An toàn VSTP	15	150	6.887	3.829	3.679	150	3.058
a	Chế độ			2.978	2.978	2.978		
TĐ	Công chức			1.870	1 870	1.870		
	Viên chức			1.108	1 108	1.108		
b	Nghiep vụ theo định mức			655	655	655		
TĐ	Công chức			381	381	381		
	Viên chức			274	274	274		
c	Chi bổ sung nhiệm vụ:			46	46	46		
-	Trang phục thanh tra			46	46	46		
e	Chi thực hiện đề án, dự án, chương trình, kế hoạch được giao			3.058				3.058
-	KP thực hiện KH 227/KH-UBND, 18/10/2021 về triển khai thực hiện CTMT Y tế- dân số giai đoạn 2021-2025			3.058				3.058
d	Nguồn thu được để lại		150	150	150		150	
40	Chi cục dân số KHH gia đình	16	-	19.638	3.675	3.675	-	15.963
a	VP chi cục dân số KHH gia đình			19.638	3.675	3.675		15.963
a.1	Chế độ			3.127	3 127	3.127		

STT	Đơn vị	Biên chế được giao	Dự toán 2022					
			Số thu được để lại	Dự toán chi				
				Tổng số	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ			KP thực hiện chế độ không tự chủ theo QĐ 5255/QĐ-UBND ngày 20/12/2021
					Tổng số	Trong đó		
					QĐ 5255/QĐ-UBND ngày 20/12/2021	Chi từ nguồn thu được để lại		
TĐ	Công chức			2.134	2 134	2.134		
	Viên chức			993	993	993		
a.2	Nghịệp vụ theo định mức			548	548	548		
TĐ	Công chức			360	360	360		
	Viên chức			188	188	188		
a.3	Chỉ thực hiện đề án, dự án, chương trình, kế hoạch được giao			15.963				15.963
-	Đề án " Xã hội hóa phương tiện tránh thai và dịch vụ KHH GD/SKSS đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa theo KH 129/KH-UBND ngày 11/6/2020			700				700
-	Kinh phí thực hiện chương trình chăm sóc sức khỏe người cao tuổi tỉnh Thanh Hóa đến năm 2030 (KH 229/KH-UBND, 26/10/2021)			622				622
-	KP thực hiện KH 227/KH-UBND, 18/10/2021 về triển khai thực hiện CTMT Y tế- dân số giai đoạn 2021-2025			3.425				3.425
-	Kế hoạch thực hiện Đề án "Kiểm soát mất cân bằng giới tính khi sinh giai đoạn 2021-2025" số 73/KH-UBND ngày 12/3/2020			1.110				1.110
-	Thực hiện Kế hoạch 155/KH-UBND ngày 17/7/2020 của UBND tỉnh về thực hiện Chương trình truyền thông dân số đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa			1.112				1.112
-	Kinh phí thực hiện chương trình điều chỉnh mức sinh phù hợp các vùng đối tượng năm 2022 tỉnh Thanh Hóa (KH số 181/KH-UBND, 24/8/2020)			1.242				1.242
-	Kinh phí thực hiện chương trình mở rộng tầm soát, chẩn đoán, điều trị một số bệnh tật trước sinh và sơ sinh năm 2022 tỉnh Thanh Hóa (KH số 77/KH-UBND, 02/4/2021)			1.080				1.080
-	Kinh phí thực hiện chương trình củng cố, phát triển và nâng cao chất lượng dịch vụ, KHHGD năm 2022 tỉnh Thanh Hóa (KH 113/KH-UBND, 11/5/2021)			1.502				1.502
-	Kinh phí thực hiện chương trình củng cố, phát triển hệ thống thông tin chuyên ngành dân số đến năm 2030 (KH 162/KH-UBND, 05/7/2021)			3.625				3.625
-	Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao năng lực cho đội bgux làm công tác dân số các cấp năm 2022 tỉnh Thanh Hóa (KH số 242/KH-UBND, 11/11/2021)			1.545				1.545